

Panasonic



Hotline

1800 1593

hoặc (024) 376 77360

Từ 8h15 - 17h30 Thứ 2 đến Chủ Nhật

TRUNG TÂM HỖ TRỢ KHÁCH HÀNG - TƯ VẤN MIỄN PHÍ CÁC DỊCH VỤ

Hỗ Trợ Trước Và Sau Mua Hàng - Tư Vấn, Hướng Dẫn Sử Dụng Sản Phẩm
Giải Quyết Các Thắc Mắc, Khiếu Nại Của Khách Hàng.

100 MỘT TRĂM NĂM
TIN CẬY VỮNG BỀN
A CENTURY OF RELIABILITY

www.panasonic.com/vn

100 MỘT TRĂM NĂM
TIN CẬY VỮNG BỀN
A CENTURY OF RELIABILITY

Panasonic

Sản Phẩm Điện Tử Gia Dụng 2018



Khí sạch, sống chất



INVERTER
Tiết Kiệm Điện Năng

R32
REFRIGERANT

Gas
Thân Thiện
Môi Trường

HIỆU SUẤT
LÀM LẠNH
CAO HƠN

ĐIỆN NĂNG
TIÊU THỤ
ÍT HƠN

THÂN THIỆN
HƠN VỚI
MÔI TRƯỜNG

QUALITY AIR FOR LIFE

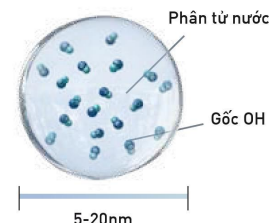


nanoe™ là gì?
nano-technology + electric =



nanoe™ là các phân tử nước tích điện có chứa

480 tỷ gốc
OH tự do/giây



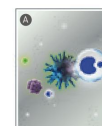
*Xem thông tin chi tiết
website: www.panasonic.com/vn

nanoe™ X

Khử mùi

Vô hiệu hóa vi khuẩn, vi rút

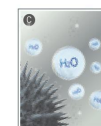
nanoe™ X có số lượng OH nhiều hơn **x 10 lần.**



nanoe™ X
tiếp xúc vi khuẩn



Gốc OH tách
Hydro trong vi khuẩn

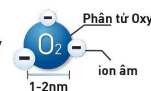


Gốc OH hấp thụ Hydro,
vô hiệu hóa vi khuẩn

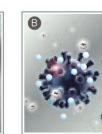
nanoe-G

Loại bỏ bụi trong không khí

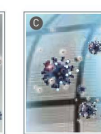
3000 tỷ
hạt ion âm



Ion được tạo ra
từ nguồn phát



Ion âm
tiếp cận hạt bụi



Bụi được chuyển
về màng lọc



Vô hiệu hóa 99%* vi khuẩn,
vi rút tại màng lọc.

MÁT LẠNH DỄ CHỊU

DÒNG MÁY INVERTER SANG TRỌNG

SKY SERIES

Thiết kế cánh đảo gió phía trên độc đáo
SKYWING



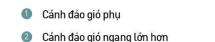
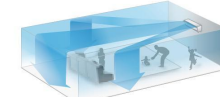
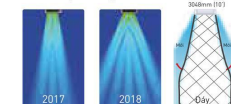
DÒNG MÁY INVERTER CAO CẤP

AERO SERIES

2 cánh đảo gió hoạt động độc lập
AEROWINGS



CẢI THIỆN PHẠM VI CẤP GIÓ



Lưu hướng khí lạnh được hướng lên cao và thổi ra xa, lên tòa đều khắp căn phòng, tạo cảm giác thoải mái, dễ chịu.

Lưu hướng khí lạnh được hướng lên cao và thổi ra xa, lên tòa đều khắp căn phòng, tạo cảm giác thoải mái, dễ chịu.



**CHỈ 1 BƯỚC GỌI
NHẬN NGAY**
7 NĂM BẢO HÀNH MÁY NÉN

MIỄN PHÍ 18006150

MÁY MỘT CHIỀU INVERTER SANG TRỌNG SKY SERIES

CS-VU9UKH-8 (CU-VU9UKH-8)
CS-VU12UKH-8 (CU-VU12UKH-8)
CS-VU18UKH-8 (CU-VU18UKH-8)

- SKY Series 2018: Phạm vi làm mát rộng hơn 53%
- Cánh đảo gió đa hướng linh hoạt
- Công nghệ tiết kiệm điện
- Lọc không khí & cảm biến bụi
- Hoạt động siêu êm
- Công nghệ tăng cường nhiệt



MÁY MỘT CHIỀU INVERTER CAO CẤP AERO SERIES



AEROWINGS **INVERTER** P-TECH

CS-XU9UKH-8 (CU-XU9UKH-8)
CS-XU12UKH-8 (CU-XU12UKH-8)

- Cánh đảo gió kép
- Công nghệ tiết kiệm điện

CS-XU18UKH-8 (CU-XU18UKH-8)
CS-XU24UKH-8 (CU-XU24UKH-8)

- Lọc sạch không khí
- Công nghệ tăng cường nhiệt



AEROWINGS **INVERTER** P-TECH

CS-U9TKH-8 (CU-U9TKH-8)
CS-U12TKH-8 (CU-U12TKH-8)

- Cánh đảo gió kép
- Công nghệ tiết kiệm điện

CS-U18TKH-8 (CU-U18TKH-8)
CS-U24TKH-8 (CU-U24TKH-8)

- Lọc sạch không khí
- Công nghệ tăng cường nhiệt

MÁY MỘT CHIỀU INVERTER TIÊU CHUẨN



INVERTER **BIG FLAP**

CS-PU9UKH-8 (CU-PU9UKH-8)
CS-PU12UKH-8 (CU-PU12UKH-8)

- Công nghệ tiết kiệm điện
- Lọc sạch không khí

CS-PU18UKH-8 (CU-PU18UKH-8)
CS-PU24UKH-8 (CU-PU24UKH-8)

- Cánh đảo gió phía dưới rộng đến 79mm giúp thổi gió xa hơn



INVERTER

CS-PU9TKH-8 (CU-PU9TKH-8)
CS-PU12TKH-8 (CU-PU12TKH-8)

- Công nghệ tiết kiệm điện
- Lọc sạch không khí

CS-PU18TKH-8 (CU-PU18TKH-8)
CS-PU24TKH-8 (CU-PU24TKH-8)

MÁY MỘT CHIỀU TIÊU CHUẨN



BIG FLAP

CS-N9UKH-8 (CU-N9UKH-8)
CS-N12UKH-8 (CU-N12UKH-8)

- Lọc sạch không khí

CS-N18TKH-8 (CU-N18TKH-8)
CS-N24TKH-8 (CU-N24TKH-8)

- Cánh đảo gió phía dưới rộng đến 79mm giúp thổi gió xa hơn



INVERTER

CS-N9SKH-8 (CU-N9SKH-8)
CS-N12SKH-8 (CU-N12SKH-8)

- Lọc sạch không khí

CS-N18TKH-8 (CU-N18TKH-8)
CS-N24TKH-8 (CU-N24TKH-8)

MÁY HAI CHIỀU INVERTER SANG TRỌNG SKY SERIES



INVERTER **SKYWING** **INVERTER** **EXTRA QUIET** **P-TECH**

CS-VZ9TKH-8 (CU-VZ9TKH-8)

- Cánh đảo gió đa hướng linh hoạt
- Công nghệ tiết kiệm điện
- Lọc không khí & cảm biến bụi

CS-VZ12TKH-8 (CU-VZ12TKH-8)

- Hoạt động siêu êm
- Công nghệ tăng cường nhiệt



MÁY HAI CHIỀU INVERTER CAO CẤP AERO SERIES



AEROWINGS **INVERTER** P-TECH

CS-Z9TKH-8 (CU-Z9TKH-8)
CS-Z12TKH-8 (CU-Z12TKH-8)

- Cánh đảo gió kép
- Công nghệ tiết kiệm điện

CS-Z18TKH-8 (CU-Z18TKH-8)
CS-Z24TKH-8 (CU-Z24TKH-8)

- Lọc sạch không khí
- Công nghệ tăng cường nhiệt



MÁY HAI CHIỀU INVERTER TIÊU CHUẨN



INVERTER

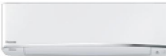
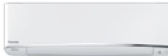
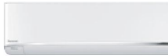
CS-YZ9SKH-8 (CU-YZ9SKH-8)
CS-YZ12SKH-8 (CU-YZ12SKH-8)

- Công nghệ tiết kiệm điện
- Lọc sạch không khí

CS-YZ18SKH-8 (CU-YZ18SKH-8)

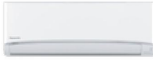
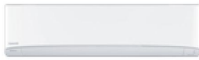
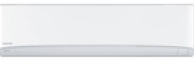


THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng			Một chiều Inverter sang trọng SKY SERIES			Máy một chiều INVERTER cao cấp AERO SERIES		
ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ								
Model (50Hz)			CS-VU9UKH-8 (CU-VU9UKH-8)	CS-VU12UKH-8 (CU-VU12UKH-8)	CS-VU18UKH-8 (CU-VU18UKH-8)	CS-XU9UKH-8 (CU-XU9UKH-8)	CS-XU12UKH-8 (CU-XU12UKH-8)	CS-XU18UKH-8 (CU-XU18UKH-8)
Công suất làm lạnh	(nhỏ nhất - lớn nhất)	KW	2.50 (0.84-3.60)	3.40 (1.02-4.50)	5.20 (1.10-5.80)	2.55 (0.84-3.20)	3.50 (1.02-4.20)	5.20 (1.10-6.00)
	(nhỏ nhất - lớn nhất)	Btu/h	8,530 (2,860-12,300)	11,600 (3,480-15,300)	17,700 (3,750-19,800)	8,700 (2,860-10,900)	11,900 (3,480-14,300)	17,700 (3,750-20,500)
Chỉ số hiệu suất năng lượng (CSPF)			6.89	6.61	5.48	5.39	6.06	6.31
EER	(nhỏ nhất - lớn nhất)	W/W	5.10 (3.91-4.00)	4.15 (4.14-3.75)	3.59 (3.79-3.47)	3.75 (3.73-3.64)	3.80 (3.58-3.36)	3.82 (3.79-3.49)
Thông số điện	Điện áp	V	220	220	220	220	220	220
	Cường độ dòng	A	2.4	4.0	7.0	3.4	4.3	6.6
	Điện vào (nhỏ nhất - lớn nhất)	W	490 (215-900)	820 (245-1,200)	1,450 (290-1,670)	680 (225-880)	920 (285-1,250)	1,360 (290-1,720)
Khử ẩm	L/h		1.5	2.0	2.9	1.6	2.0	2.9
	Pt/h		3.2	4.2	6.1	3.4	4.2	6.1
Lưu thông khí	Khối trong nhà	m ³ /min (ft ³ /min)	11.5 (405)	12.0 (425)	13.4 (475)	10.8 (380)	11.3 (400)	19.2 (680)
	Khối ngoài trời	m ³ /min (ft ³ /min)	31.3 (1,100)	31.3 (1,106)	34.9 (1,230)	26.5 (940)	31.1 (1,100)	36.0 (1,270)
Độ ồn	Trong nhà (H / L / Q-Lo)	(dB-A)	42/24/18	43/28/19	44/34/33	38/24/23	40/28/25	45/32/29
	Ngoài trời (H / L)	(dB-A)	47	48	49	47	48	50
Kích thước	Cao	mm	318 (542)	318 (542)	318 (619)	295 (511)	295 (542)	302 (619)
		inch	12-17/32 (21-11/32)	12-17/32 (21-11/32)	12-17/32 (24-3/8)	11-5/8 (20-1/8)	11-5/8 (21-11/32)	11-29/32 (24-3/8)
	Rộng	mm	950 (780)	950 (780)	950 (824)	919 (650)	919 (780)	1,120 (824)
		inch	37-13/32 (30-23/32)	37-13/32 (30-23/32)	37-13/32 (32-15/32)	36-3/16 (25-19/32)	36-3/16 (30-23/32)	44-1/8 (32-15/32)
	Sâu	mm	280 (289)	280 (289)	280 (299)	199 (230)	199 (289)	241 (299)
		inch	11-1/32 (11-13/32)	11-1/32 (11-13/32)	11-1/32 (11-25/32)	7-27/32 (9-1/16)	7-27/32 (11-13/32)	9-1/2 (11-25/32)
Khối lượng tịnh	Khối trong nhà	kg (lb)	13 (29)	13 (29)	13 (29)	9 (20)	9 (20)	12 (26)
	Khối ngoài trời	kg (lb)	30 (66)	30 (66)	33 (73)	19 (42)	29 (64)	34 (75)
Đường kính ống dẫn	Ống lỏng	mm	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35
		inch	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4
	Ống ga	mm	ø 9.52	ø 12.70	ø 15.88	ø 9.52	ø 12.70	ø 15.88
		inch	3/8	1/2	5/8	3/8	1/2	5/8
Nối dài ống	Chiều dài ống chuẩn	m	7.5	7.5	10	7.5	7.5	10
	Chiều dài ống tối đa	m	20	20	30	20	20	30
	Chiênh lệch độ cao tối đa	m	15	15	20	15	15	20
	Lượng môi chất lạnh ga cần bổ sung*	g/m	10	10	25	10	10	25
Nguồn cấp điện			Khối trong nhà					

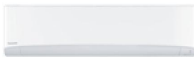
MÁY MỘT CHIỀU INVERTER SANG TRỌNG / MÁY MỘT CHIỀU INVERTER CAO CẤP
Lưu ý với VU9/VU12/VU18UKH-8, CS-XU9/XU12/XU18/XU24UKH-8 (quan trọng), không sử dụng ống đồng có bề dày dưới 0.6mm
* Khi chiều dài ống không vượt quá chiều dài chuẩn, trong máy đã có đủ môi chất lạnh

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng			Máy một chiều INVERTER cao cấp <i>AERO SERIES</i>				Máy một chiều INVERTER tiêu chuẩn			
ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ										
Model	(50Hz)		CS-U9TKH-8 [CU-U9TKH-8]	CS-U12TKH-8 [CU-U12TKH-8]	CS-U18TKH-8 [CU-U18TKH-8]	CS-U24TKH-8 [CU-U24TKH-8]	CS-PU9UKH-8 [CU-PU9UKH-8]	CS-PU12UKH-8 [CU-PU12UKH-8]	CS-PU18UKH-8 [CU-PU18UKH-8]	CS-PU24UKH-8 [CU-PU24UKH-8]
Công suất làm lạnh	(nhỏ nhất - lớn nhất)	KW	2.55 (0.84-3.20)	3.50 (1.02-4.20)	5.20 (1.10-6.00)	6.00 (1.12-6.90)	2.50 (0.84-2.80)	3.50 (0.92-4.00)	5.50 (1.10-5.80)	6.00 (1.12-6.80)
	(nhỏ nhất - lớn nhất)	Btu/h	8,700 (2,860-10,900)	11,900 (3,480-14,300)	17,700 (3,750-20,500)	20,500 (3,820-23,500)	8,530 (2,860-9,550)	11,900 (3,140-13,600)	17,600 (3,750-19,800)	20,500 (3,820-23,200)
Chỉ số hiệu suất năng lượng (CSPF)			5.60	6.08	6.56	6.21	4.49	4.53	5.60	5.95
EER	(nhỏ nhất - lớn nhất)	W/W	3.75 (3.73-3.64)	3.80 (3.58-3.36)	3.82 (3.79-3.49)	3.64 (3.50-3.37)	3.33 (3.73-3.18)	3.27 (3.41-3.25)	3.32 (3.79-3.30)	3.33 (3.39-3.06)
Thông số điện	Điện áp	V	220	220	220	220	220	220	220	220
	Cường độ dòng	A	3.4	4.3	6.6	7.7	3.7	5.0	7.4	8.3
	Điện vào (nhỏ nhất - lớn nhất)	W	680 (225-880)	920 (285-1,250)	1,360 (290-1,720)	1,650 (320-2,050)	750 (225-880)	1,070 (270-1,230)	1,550 (290-1,760)	1,800 (330-2,220)
Khử ẩm		L/h	1.6	2.0	2.9	3.3	1.5	2.0	2.9	3.3
		Pt/h	3.4	4.2	6.1	7.0	3.2	4.2	6.1	7.0
Lưu thông khí	Khối trong nhà	m ³ /min (ft ³ /min)	10.6 (375)	11.1 (390)	19.1 (675)	20.3 (715)	10.0 (355)	10.8 (380)	19.6 (690)	20.2 (715)
	Khối ngoài trời	m ³ /min (ft ³ /min)	26.5 (940)	31.1 (1,100)	36.0 (1,270)	46.3 (1,635)	26.7 (940)	30.2 (1,065)	35.0 (1,240)	36.0 (1,270)
Độ ồn	Trong nhà (H / L / Q-Lo)	[dB-A]	38/26/23	40/28/25	45/32/29	46/36/33	36/26/23	38/28/25	44/32/29	45/36/33
	Ngoài trời (H / L)	[dB-A]	47	48	50	50	47	48	50	51
Kích thước	Cao	mm	295 (511)	295 (542)	302 (619)	302 (695)	290 (511)	290 (542)	302 (619)	302 (619)
		inch	11-5/8 (20-1/8)	11-5/8 (21-11/32)	11-29/32 (24-3/8)	11-29/32 (27-3/8)	11-7/16 (20-1/8)	11-7/16 (21-11/32)	11-29/30 (24-3/8)	11-29/32 (24-3/8)
	Rộng	mm	919 (650)	919 (780)	1,120 (824)	1,120 (875)	799 (650)	799 (780)	1,102 (824)	1,102 (824)
		inch	36-3/16 (25-19/32)	36-3/16 (30-23/32)	44-1/8 (32-15/32)	44-1/8 (34-15/32)	31-15/32 (25-19/32)	31-15/32 (30-23/32)	43-13/32 (32-15/32)	43-13/32 (32-15/32)
	Sâu	mm	199 (230)	199 (289)	241 (299)	241 (320)	197 (230)	197 (289)	244 (299)	244 (299)
		inch	7-27/32 (9-1/16)	7-27/32 (11-13/32)	9-1/2 (11-25/32)	9-1/2 (12-5/8)	7-25/32 (9-1/16)	7-25/32 (11-13/32)	9-5/8 (11-25/32)	9-5/8 (11-25/32)
Khối lượng tịnh	Khối trong nhà	kg (lb)	9 (20)	9 (20)	12 (26)	12 (26)	8 (18)	8 (18)	12 (26)	12 (26)
	Khối ngoài trời	kg (lb)	20 (44)	29 (64)	37 (82)	41 (90)	19 (42)	29 (64)	32 (71)	34 (75)
Đường kính ống dẫn	Ống lỏng	mm	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35
		inch	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4
	Ống ga	mm	ø 9.52	ø 12.70	ø 15.88	ø 15.88	ø 9.52	ø 12.70	ø 12.70	ø 15.88
		inch	3/8	1/2	5/8	5/8	3/8	1/2	1/2	5/8
Nối dài ống	Chiều dài ống chuẩn	m	7.5	7.5	10	10	7.5	7.5	10	10
	Chiều dài ống tối đa	m	20	20	30	30	20	20	20	30
	Chiênh lệch độ cao tối đa	m	15	15	20	20	15	15	15	20
	Lượng môi chất lạnh ga cần bổ sung*	g/m	10	10	25	25	10	10	15	25
Nguồn cấp điện			Khối trong nhà							

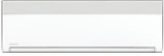
MÁY MỘT CHIỀU TIÊU CHUẨN CÓ INVERTER / MÁY MỘT CHIỀU TIÊU CHUẨN KHÔNG INVERTER
Lưu ý với CS-U9/U12/U18/U24TKH-8, CS-PU9/PU12/PU18/PU24UKH-8 (quan trọng), không sử dụng ống đồng có bề dày dưới 0.6mm
* Khi chiều dài ống không vượt quá chiều dài chuẩn, trong máy đã có đủ môi chất lạnh

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng			Máy một chiều INVERTER tiêu chuẩn				Máy một chiều tiêu chuẩn			
ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ										
Model	(50Hz)		CS-PU9TKH-8 (CU-PU9TKH-8)	CS-PU12TKH-8 (CU-PU12TKH-8)	CS-PU18TKH-8 (CU-PU18TKH-8)	CS-PU24TKH-8 (CU-PU24TKH-8)	CS-N9UKH-8 (CU-N9UKH-8)	CS-N12UKH-8 (CU-N12UKH-8)	CS-N18UKH-8 (CU-N18UKH-8)	CS-N24UKH-8 (CU-N24UKH-8)
Công suất làm lạnh	(nhỏ nhất - lớn nhất)	KW	2.50 (0.84-2.80)	3.50 (0.92-4.00)	5.15 (1.10-5.80)	6.00 (1.12-6.80)	2.65	3.37	5.28	6.60
	(nhỏ nhất - lớn nhất)	Btu/h	8,530 (2,840-9,550)	11,900 (3,140-13,600)	17,600 (3,750-19,800)	20,500 (3,820-23,200)	9,040	11,500	18,000	22,500
Chỉ số hiệu suất năng lượng (CSPF)			4.60	4.63	5.69	5.31	3.45	3.53	3.34	3.28
EER	(nhỏ nhất - lớn nhất)	W/W					3.49	3.51	3.18	3.17
Thông số điện	Điện áp	V	220	220	220	220	220	220	220	220
	Cường độ dòng	A	3.7	5.0	7.4	8.8	3.6	4.5	7.6	9.6
	Điện vào (nhỏ nhất - lớn nhất)	W	750 (225-880)	1,070 (270-1,230)	1,550 (290-1,760)	1,800 (330-2,220)	760	960	1,660	2,080
Khử ẩm		L/h	1.5	2.0	2.9	3.3	1.6	1.9	2.9	3.7
		Pt/h	3.2	4.2	6.1	7.0	3.4	4.0	6.1	7.8
Lưu thông khí	Khối trong nhà	m ³ /min (ft ³ /min)	10.1 (355)	10.9 (385)	17.3 (610)	17.7 (625)	10.5 (371)	12.0 (424)	19.4 (685)	22.1 (780)
	Khối ngoài trời	m ³ /min (ft ³ /min)	26.7 (940)	30.2 (1,065)	35.0 (1,240)	45.0 (1,590)	22.4 (790)	29.0 (1,020)	39.3 (1,390)	39.0 (1,380)
Độ ồn	Trong nhà (H / L / Q-Lo)	(dB-A)	36/26/23	38/28/25	44/32/29	45/36/33	37/26	41/29	44/36	48/40
	Ngoài trời (H / L)	(dB-A)	47	48	50	50	47	49	52	55
Kích thước	Cao	mm	290 (511)	290 (542)	290 (619)	290 (695)	290 (511)	290 (542)	302 (619)	302 (619)
		inch	11-7/16 (20-1/8)	11-7/16 (21-11/32)	11-7/16 (24-3/8)	11-7/16 (27-3/8)	11-7/16 (20-1/8)	11-7/16 (21-11/32)	11-29/32 (24-3/8)	11-29/32 (24-3/8)
	Rộng	mm	870 (650)	870 (780)	1,070 (824)	1,070 (875)	799 (650)	799 (780)	1,102 (824)	1,102 (824)
		inch	34-9/32 (25-19/32)	34-9/32 (30-23/32)	42-5/32 (32-15/32)	42-5/32 (34-15/32)	31-15/32 (25-19/32)	31-15/32 (30-23/32)	43-13/32 (32-15/32)	43-13/32 (32-15/32)
	Sâu	mm	214 (230)	214 (289)	240 (299)	240 (320)	197 (230)	197 (289)	244 (299)	244 (299)
		inch	8-7/16 (9-1/16)	8-7/16 (11-13/32)	9-15/32 (11-25/32)	9-15/32 (12-5/8)	7-3/4 (9-1/16)	7-3/4 (11-13/32)	9-5/8 (11-25/32)	9-5/8 (11-25/32)
Khối lượng tịnh	Khối trong nhà	kg (lb)	9 (20)	9 (20)	12 (26)	12 (26)	8 (18)	8 (18)	12 (26)	12 (26)
	Khối ngoài trời	kg (lb)	20 (44)	29 (64)	32 (71)	39 (86)	22 (49)	28 (62)	35 (77)	41 (90)
Đường kính ống dẫn	Ống lỏng	mm	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35
		inch	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4
	Ống ga	mm	ø 9.52	ø 12.70	ø 12.70	ø 15.88	ø 9.52	ø 12.70	ø 12.70	ø 15.88
		inch	3/8	1/2	1/2	5/8	3/8	1/2	1/2	5/8
Nối dài ống	Chiều dài ống chuẩn	m	7.5	7.5	10	10	7.5	7.5	7.5	7.5
	Chiều dài ống tối đa	m	20	20	20	30	20	20	30	30
	Chiênh lệch độ cao tối đa	m	15	15	15	20	15	15	20	20
	Lượng môi chất lạnh ga cần bổ sung*	g/m	10	10	15	25	10	10	15	25
Nguồn cấp điện			Khối trong nhà							

MÁY MỘT CHIỀU TIÊU CHUẨN CÓ INVERTER / MÁY MỘT CHIỀU TIÊU CHUẨN KHÔNG INVERTER
Lưu ý với CS-PU9/PU12/PU18/PU24TKH-8, CS-N9/N12/N18/N24UKH-8 (quan trọng), không sử dụng ống đồng có bề dày dưới 0.6mm
* Khi chiều dài ống không vượt quá chiều dài chuẩn, trong máy đã có đủ môi chất lạnh

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng			Máy một chiều tiêu chuẩn				Máy hai chiều INVERTER sang trọng SKY SERIES	
ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ								
Model	(50Hz)		CS-N9SKH-8 (CU-N9SKH-8)	CS-N12SKH-8 (CU-N12SKH-8)	CS-N18TKH-8 (CU-N18TKH-8)	CS-N24TKH-8 (CU-N24TKH-8)	CS-VZ9TKH-8 (CU-VZ9TKH-8)	CS-VZ12TKH-8 (CU-VZ12TKH-8)
Công suất làm lạnh/ <i>Sưởi ấm</i>	(nhỏ nhất - lớn nhất)	KW	2.65	3.37	5.28	6.60	2.50 (0.84-3.70) 3.20 (0.90-5.30)	3.50 (1.02-4.50) 3.70 (0.92-5.80)
	(nhỏ nhất - lớn nhất)	Btu/h	9,040	11,500	18,000	22,500	8,530 (2,860-12,600) 10,900 (3,070-18,100)	11,900 (3,480-15,300) 12,600 (3,140-19,800)
Chỉ số hiệu suất năng lượng (CSPF)			3.50	3.59	3.30	3.34	7.42	6.81
EER/ COP	(nhỏ nhất - lớn nhất)	W/W	3.49	3.47	3.18	3.17	5.10 (3.91-3.78) 5.00 (4.50-3.66)	4.32 (4.16-3.75) 4.81 (4.38-3.74)
Thông số điện	Điện áp	V	220	220	220	220	220	220
	Cường độ dòng	A	3.6	4.5	7.7	9.6	2.4 3.1	4.0 3.8
	Điện vào (nhỏ nhất - lớn nhất)	W	760	970	1,660	2,080	490 (215-980) 640 (200-1,450)	810 (245-1,200) 770 (210-1,550)
Khử ẩm	L/h		1.6	1.9	2.9	3.7	1.5	2.0
	P/h		3.4	4.0	6.1	7.8	3.2	4.2
Lưu thông khí	Khối trong nhà	m ³ /min (ft ³ /min)	10.5 (371)	12.0 (424)	16.4 (579)	18.7 (660)	11.5	12.0
	Khối ngoài trời	m ³ /min (ft ³ /min)	22.4 (790)	22.4 (790)	39.3 (1,390)	40.3 (1,420)	405	425
Độ ồn	Trong nhà (H / L / Q-Lo)	(dB-A)	37/26	41/29	44/36	48/40	42/26/18 42/28/25	43/28/19 43/30/28
	Ngoài trời (H / L)	(dB-A)	47	49	52	55	47 48	48 50
Kích thước	Cao	mm	290 (511)	290 (511)	290 (619)	290 (619)	318 (542)	318 (542)
		inch	11-7/16 (20-1/8)	11-7/16 (20-1/8)	11-7/16 (24-3/8)	11-7/16 (24-3/8)	12-17/32 (21-11/32)	12-17/32 (21-11/32)
	Rộng	mm	870 (650)	870 (650)	1,070 (824)	1,070 (824)	950 (780)	950 (780)
		inch	34-9/32 (25-19/32)	34-9/32 (25-19/32)	42-5/32 (32-15/32)	42-5/32 (32-15/32)	37-13/32 (30-23/32)	37-13/32 (30-23/32)
	Sâu	mm	214 (230)	214 (230)	240 (299)	240 (299)	280 (289)	280 (289)
		inch	8-7/16 (9-1/16)	8-7/16 (9-1/16)	9-15/32 (11-25/32)	9-15/32 (11-25/32)	11-1/32 (11-13/32)	11-1/32 (11-13/32)
Khối lượng tịnh	Khối trong nhà	kg (lb)	9 (20)	9 (20)	12 (26)	12 (26)	13 (29)	13 (29)
	Khối ngoài trời	kg (lb)	23 (51)	26 (57)	35 (77)	40 (88)	32 (71)	32 (71)
Đường kính ống dẫn	Ống lỏng	mm	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35
		inch	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4
	Ống ga	mm	ø 9.52	ø 12.70	ø 15.88	ø 15.88	ø 9.52	ø 12.70
		inch	3/8	1/2	5/8	5/8	3/8	1/2
Nối dài ống	Chiều dài ống chuẩn	m	7.5	7.5	7.5	7.5	7.5	7.5
	Chiều dài ống tối đa	m	10	15	25	25	20	20
	Chiênh lệch độ cao tối đa	m	5	5	20	20	15	15
	Lượng môi chất lạnh ga cần bổ sung*	g/m	10	10	15	25	10	10
Nguồn cấp điện			Khối trong nhà					

MÁY MỘT CHIỀU TIÊU CHUẨN CÓ INVERTER / MÁY MỘT CHIỀU TIÊU CHUẨN KHÔNG INVERTER

Lưu ý với CS-N9/N12SKH-8; CS-N18/N24TKH-8 (quan trọng), không sử dụng ống đồng có bề dày dưới 0.6mm

* Khi chiều dài ống không vượt quá chiều dài chuẩn, trong máy đã có đủ môi chất lạnh

MÁY HAI CHIỀU INVERTER SANG TRỌNG

Lưu ý với CS-VZ9/VZ12TKH-8 (quan trọng), không sử dụng ống đồng có bề dày dưới 0.8mm

* Khi chiều dài ống không vượt quá chiều dài chuẩn, trong máy đã có đủ môi chất lạnh

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng		Máy hai chiều INVERTER cao cấp <i>AERO SERIES</i>				Máy hai chiều INVERTER tiêu chuẩn		
ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ								
Model	(50Hz)	CS-Z9TKH-8 (CU-Z9TKH-8)	CS-Z12TKH-8 (CU-Z12TKH-8)	CS-Z18TKH-8 (CU-Z18TKH-8)	CS-Z24TKH-8 (CU-Z24TKH-8)	CS-YZ9SKH-8 (CU-YZ9SKH-8)	CS-YZ12SKH-8 (CU-YZ12SKH-8)	CS-YZ18SKH-8 (CU-YZ18SKH-8)
Công suất làm lạnh/ Sưởi ấm	(nhỏ nhất - lớn nhất) KW	2.50 [0.84-3.70] 3.20 [0.84-5.30]	3.50 [0.92-4.70] 3.70 [0.92-5.80]	5.00 [1.10-6.70] 6.00 [1.10-8.00]	6.95 [1.40-8.50] 8.00 [1.40-10.00]	2.64 [0.84-3.00] 3.15 [0.84-3.50]	3.50 [0.92-3.80] 3.84 [0.92-4.10]	5.20 [0.98-5.60] 5.40 [0.98-7.70]
	(nhỏ nhất - lớn nhất) Btu/h	8,530 (2,860-12,600) 10,900 (2,860-18,100)	11,900 (3,140-14,300) 12,600 (3,140-19,800)	17,100 (3,750-22,800) 20,500 (3,750-27,300)	23,700 (4,770-29,900) 27,300 (4,770-34,100)	9,000 (2,860-10,200) 10,700 (2,860-11,900)	11,900 (3,140-13,000) 13,100 (3,140-14,000)	17,700 (3,340-19,100) 18,400 (3,340-26,300)
Chỉ số hiệu suất năng lượng (CSPF)		6.99	6.96	7.11	5.58	5.84	5.11	6.03
EER/ COP	(nhỏ nhất - lớn nhất) W/W	5.10 (3.91-3.70) 4.92 (3.82-3.66)	4.32 (4.09-3.50) 4.81 (3.68-3.74)	4.42 (3.93-3.35) 4.51 (5.00-3.40)	3.20 (3.26-2.93) 3.42 (3.50-3.30)	3.62 (3.36-3.00) 3.94 (3.43-3.54)	3.24 (3.29-3.04) 3.59 (3.35-3.39)	3.21 (3.44-3.20) 3.67 (2.80-3.35)
Thông số điện	Điện áp V	220	220	220	220	220	220	220
	Cường độ dòng A	2.4 3.1	4.0 3.8	5.4 6.5	10.1 11.0	3.5 3.7	5.0 5.0	7.6 7.0
	Điện vào (nhỏ nhất - lớn nhất) W	490 (215-1,000) 640 (200-1,450)	810 (225-1,200) 770 (250-1,550)	1,130 (280-2,000) 1,330 (220-2,350)	2,170 (430-2,900) 2,340 (400-3,300)	730 (250-1,000) 800 (245-990)	1,080 (280-1,250) 1,700 (275-1,210)	1,620 (285-1,750) 1,470 (350-2,300)
Khử ẩm	L/h	1.5	2.0	2.8	4.0	1.6	2.0	2.9
	Pt/h	3.2	4.2	5.9	8.5	3.4	4.2	6.1
Lưu thông khí	Khối trong nhà m ³ /min	10.6	12.0	19.6	19.8	11.7	12.7	16.3
	Khối ngoài trời ft ³ /min	375	425	690	700	415	450	575
Độ ồn	Trong nhà (Hi / Lo /O-Lo) (dB-A)	40/25/22 43/28/25	42/28/25 43/33/30	45/35/28 45/33/28	47/37/34 47/37/34	41/26/22 41/28/25	42/30/25 42/33/30	45/37/34 44/37/34
	Ngoài trời (Hi) (dB-A)	47 48	48 50	48 50	53 53	50 50	50 50	50 50
Kích thước	Cao	mm	295 (542)	295 (542)	302 (695)	302 (695)	290 (542)	290 (619)
		inch	11-5/8 (21-11/32)	11-5/8 (21-11/32)	11-29/32 (27-3/8)	11-29/32 (27-3/8)	11-7/16 (21-11/32)	11-7/16 (24-3/8)
	Rộng	mm	919 (780)	919 (780)	1,120 (875)	1,120 (875)	870 (780)	1,070 (874)
		inch	36-3/16 (30-23/32)	36-3/16 (30-23/32)	44-1/8 (34-15/32)	44-1/8 (34-15/32)	34-9/32 (30-23/32)	42-5/32 (32-15/32)
	Sâu	mm	199 (289)	199 (289)	241 (320)	241 (320)	214 (289)	240 (299)
		inch	7-27/32 (11-13/32)	7-27/32 (11-13/32)	9-1/2 (12-5/8)	9-1/2 (12-5/8)	8-7/16 (11-13/32)	9-15/32 (11-25/32)
Khối lượng tịnh	Khối trong nhà kg (lb)	9 (20)	9 (20)	12 (26)	13 (29)	9 (20)	9 (20)	12 (26)
	Khối ngoài trời kg (lb)	32 (71)	32 (71)	42 (93)	49 (108)	26 (57)	26 (57)	38 (84)
Đường kính ống dẫn	Ống lỏng	mm	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35
		inch	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4
	Ống ga	mm	ø 9.52	ø 12.70	ø 12.70	ø 15.88	ø 9.52	ø 12.70
		inch	3/8	1/2	1/2	5/8	3/8	1/2
Nối dài ống	Chiều dài ống chuẩn m	7.5	7.5	7.5	10	7.5	7.5	7.5
	Chiều dài ống tối đa m	20	20	20	30	15	15	15
	Chênh lệch độ cao tối đa m	15	15	15	20	15	15	15
	Lượng môi chất lạnh ga cần bổ sung* g/m	10	10	15	25	10	10	15
Nguồn cấp điện		Khối trong nhà						

MÁY HAI CHIỀU INVERTER CAO CẤP / MÁY HAI CHIỀU INVERTER TIÊU CHUẨN
Lưu ý: Đối với CS-Z9/Z12/Z18/Z24TKH-8, CS-YZ9/YZ12/YZ18SKH-8 (quan trọng), không được sử dụng ống đồng có độ dày nhỏ hơn 0.8mm
* Khi chiều dài ống ga nằm trong khoảng không cần thêm ga, lượng ga có sẵn trong máy đã đủ sử dụng.

MỘT LẦN *Giặt* Sạch **GẤP ĐÔI**

Sạch bẩn với Active Foam; Sạch khuẩn với Blue Ag & Hygiene 60°C-90°C

ActiveFoam
SYSTEM



BLUE
Ag
Hygiene | 60°C
90°C



KHẢ NĂNG GIẶT SIÊU SẠCH & DỄ DÀNG SỬ DỤNG

Sạch vết bẩn cứng đầu



HỆ THỐNG TẠO BỌT
ActiveFoam với **4.9 Giặt Cực Nhanh**

Hình thành lớp bọt dày siêu mịn thấm sâu vào từng sợi vải, giặt sạch nhanh hơn.



StainMaster+
GIẶT CHUYÊN BIỆT NƯỚC NÓNG

Dễ dàng loại bỏ vết bẩn.

Nhân đôi khả năng diệt khuẩn



BLUE
Ag

Diệt khuẩn bằng ion bạc Ag+ và tia UV ngay khi giặt bằng nước lạnh.



Hygiene | 60°C
90°C

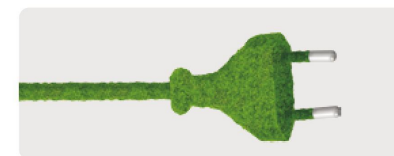
Khử sạch đến 99.99% các chất gây dị ứng và vi khuẩn bám trên quần áo bằng công nghệ giặt nước nóng ở 60°C đến 90°C.

Tiết kiệm năng lượng



INTELLIGENT ECO SENSORS
ECONAVI

Cảm biến thông minh giúp tiết kiệm điện và thời gian giặt.



INVERTER

Công nghệ biến tần thay đổi chiều quay và tốc độ lồng giặt, đảm bảo vận hành êm ái & hiệu quả.

*Kết quả kiểm nghiệm được chứng thực bởi Viện nghiên cứu Hoa Kỳ

MÁY GIẶT SẤY NA-S106X1



Màu bạc



Kích thước: R 596 x S 560 x C 845 mm

Xuất xứ: Việt Nam
Khối lượng giặt: 10kg/ 6kg
Tốc độ quay tối đa: 1200 vòng/phút

- Tiết kiệm điện, nước, thời gian với cảm biến thông minh Econavi và biến tần Inverter
- Sạch bẩn vượt trội với hệ thống tạo bọt Active Foam
- Sạch bẩn vượt trội với chế độ giặt chuyên biệt nước nóng StainMaster+ phân loại vết bẩn (mồ hôi, bùn đất, tương & nước sốt)
- Sạch khuẩn đến 99.99% công nghệ giặt lạnh tinh thể bạc & tia UV - Blue AG+
- Sạch khuẩn đến 99.99% với chế độ giặt nóng tới 90°C - Hygiene 60-90
- Thuận tiện với chế độ giặt nhanh 49 phút

NA-S106G1



Màu trắng



Kích thước: R 596 x S 560 x C 845 mm

Xuất xứ: Việt Nam
Khối lượng giặt: 10kg/ 6kg
Tốc độ quay tối đa: 1200 vòng/phút

- Tiết kiệm điện, nước, thời gian với cảm biến thông minh Econavi và biến tần Inverter
- Sạch bẩn vượt trội với hệ thống tạo bọt Active Foam
- Sạch khuẩn đến 99.99% với chế độ giặt nóng tới 90°C - Hygiene 60-90
- Thuận tiện với chế độ giặt nhanh 49 phút

MÁY GIẶT LỒNG ĐỨNG Dòng V5



Màu thép không gỉ



Kích thước:
NA-FS16V5/14V5: R 681 x S 715 x C 1120 mm

Xuất xứ: Thái Lan
Khối lượng giặt: 16kg/ 14kg

- Tiết kiệm điện, nước, thời gian với cảm biến thông minh Econavi và biến tần Inverter
- Sạch bẩn vượt trội với hệ thống tạo bọt Active Foam
- Sạch khuẩn đến 99.99% với công nghệ Giặt nóng tới 60°C - StainMaster+
- Thuận tiện với mâm giặt 8 cánh đảo chiều khuấy trộn hiệu quả

Dòng V5



Màu thép không gỉ



Kích thước:
NA-F135V5: R 681 x S 715 x C 1080 mm
NA-F115V5: R 681 x S 715 x C 1060 mm

Xuất xứ: Thái Lan
Khối lượng giặt: 13.5kg/ 11.5kg

- Tiết kiệm điện, nước, thời gian với cảm biến thông minh Econavi
- Sạch bẩn vượt trội với hệ thống tạo bọt Active Foam
- Sạch khuẩn đến 99.99% với công nghệ Giặt nóng tới 60°C - StainMaster+
- Thuận tiện với mâm giặt 8 cánh đảo chiều khuấy trộn hiệu quả

MÁY GIẶT LỒNG NGANG

Dòng VX6 NA-120VX6/ 129VX6/ 128VX6



Màu bạc



Kích thước:
NA-120VX6: R 596 x S 560 x C 845 mm
NA-129VX6: R 596 x S 560 x C 845 mm
NA-128VX6: R 596 x S 503 x C 845 mm

Xuất xứ: Việt Nam
Econavi: có ở các model 129/120 VX6
Blue AG+: có ở model 129/120 VX6

- Tiết kiệm điện, nước, thời gian với cảm biến thông minh Econavi và biến tần Inverter
- Sạch bẩn vượt trội với hệ thống tạo bọt Active Foam
- Sạch bẩn vượt trội với chế độ giặt chuyên biệt nước nóng StainMaster+ phân loại vết bẩn (mồ hôi, bùn đất, tương & nước sốt)
- Sạch khuẩn đến 99.99% công nghệ giặt lạnh tinh thể bạc & tia UV - Blue AG+
- Sạch khuẩn đến 99.99% với chế độ giặt nóng tới 90°C - Hygiene 60-90
- Thuận tiện với chế độ giặt nhanh 49 phút

Dòng VG6 NA-120VG6/ 129VG6/ 128VG6



Màu trắng



Kích thước:
NA-120VG6: R 596 x S 560 x C 845 mm
NA-129VG6: R 596 x S 560 x C 845 mm
NA-128VG6: R 596 x S 503 x C 845 mm

Xuất xứ: Việt Nam
Econavi: có ở các model 129/120 VG6

- Tiết kiệm điện, nước, thời gian với cảm biến thông minh Econavi và biến tần Inverter
- Sạch bẩn vượt trội với hệ thống tạo bọt Active Foam
- Sạch khuẩn đến 99.99% với chế độ giặt nóng tới 90°C - Hygiene 60-90
- Thuận tiện với chế độ giặt nhanh 49 phút

MÁY GIẶT LỒNG ĐỨNG

Dòng V5 NA-F100V5/ F90V5



Màu bạc



Kích thước:
NA-F100V5: R 596 x C 685 x S 1070 mm
NA-F90V5: R 596 x C 651 x S 1035 mm

Xuất xứ: Việt Nam
Khối lượng giặt: 10kg/ 9kg

- Tiết kiệm điện, nước, thời gian với cảm biến nhiệt Econavi
- Sạch bẩn vượt trội với hệ thống tạo bọt Active Foam
- Sạch khuẩn đến 99.99% với công nghệ Giặt nóng tới 60°C - StainMaster+
- Thuận tiện với mâm giặt 8 cánh đảo chiều khuấy trộn hiệu quả

Dòng X5/G5



X5: Màu bạc
G5: Màu trắng



Kích thước:
NA-F100X5: R 596 x S 685 x C 1070 mm
NA-F90X5: R 596 x S 658 x C 1050 mm
NA-F85X5/G5: R 595 x S 658 x C 1050 mm

Xuất xứ: Việt Nam
Khối lượng giặt: 10kg/ 9kg/ 8.5kg

- Tiết kiệm điện, nước, thời gian với cảm biến nhiệt Econavi
- Sạch bẩn vượt trội với hệ thống tạo bọt Active Foam
- Sạch bẩn vượt trội với chế độ giặt chuyên biệt StainMaster+ phân loại vết bẩn (mồ hôi, bùn đất, tương & nước sốt)
- Thuận tiện với mâm giặt 8 cánh đảo chiều khuấy trộn hiệu quả

MÁY GIẶT LỒNG ĐỨNG

Dòng A5 NA-F135A5/ F125A5/ F115A5



Màu trắng



Kích thước:
NA-F135A5: R 681 x S 715 x C 1080
NA-F125A5: R 681 x S 715 x C 1080
NA-F115A5: R 681 x S 715 x C 1060

Xuất xứ: Thái Lan
Khối lượng giặt: 13,5kg/ 12,5 kg/ 11,5kg

- Sạch bẩn vượt trội với hệ thống tạo bọt Active Foam
- Sạch bẩn vượt trội với chế độ giặt chuyên biệt StainMaster phân loại vết bẩn (mỡ hôi, bùn đất, tương & nước sôi)
- Thuận tiện với mâm giặt 8 cánh đảo chiều khuấy trộn hiệu quả
- Thuận tiện với thiết kế nắp máy mở rộng Easy Wide Opening

Dòng A4 NA-F100A4/ F90A4/ F85A4



HRV: Màu xám nhạt
GRV: Màu xám đậm



Kích thước:
NA-F100A4: R 596 x S 651 x C 1035
NA-F90A4: R 596 x S 658 x C 1050
NA-F85A4: R 595 x S 651 x C 1015

Xuất xứ: Việt Nam
Khối lượng giặt: 10kg/ 9kg/ 8,5kg

- Sạch bẩn vượt trội với hệ thống tạo bọt ActiveFoam
- Thuận tiện với mâm giặt 8 cánh đảo chiều khuấy trộn hiệu quả
- Thuận tiện với thiết kế nắp máy mở rộng Easy Wide Opening

MÁY GIẶT LỒNG ĐỨNG

Dòng VG9 NA-F80VG9/ F70VG9



Màu xám nhạt



Kích thước:
NA-F80VG9: R 595 x S 626 x C 995
NA-F70VG9: R 525 x S 571 x C 929

Xuất xứ: Việt Nam
Khối lượng giặt: 8kg/ 7kg

- Tiết kiệm điện, nước, thời gian với cảm biến thông minh Econavi
- Luồng nước dancing

Dòng VS9 NA-F80VS9/ F70VS9



Màu xám



Kích thước:
NA-F80VS9: R 595 x S 626 x C 995
NA-F70VS9: R 525 x S 571 x C 929

Xuất xứ: Việt Nam
Khối lượng giặt: 8kg/ 7kg

- Chế độ giặt siêu sạch Super Clean
- Luồng nước Dancing

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng			MÁY GIẶT SẤY	
MÁY GIẶT LỒNG NGANG				
Model			NA-S106X1	NA-S106G1
Xuất xứ			Việt Nam	Việt Nam
Khối lượng giặt/ sấy (kg)			10/6	10/6
Số sao trên tem năng lượng			5	5
Thông số kỹ thuật cơ bản	Tốc độ vòng quay tối đa (vòng/ phút)		1200	1200
	Kích thước (RxSxC) (mm)		596 x 560 x 845	596 x 560 x 845
	Khối lượng (kg)		66	66
	Loại bảng điều khiển		Màn hình LED	Màn hình LED
	Màu máy		Bạc	Trắng
Tính năng giặt & sấy	Giặt chuyên biệt	Bùn đất (40°C)	✓	-
	nước nóng	Vết nhòe (40°C)	✓	-
	Stainmaster+	Cổ áo/ tay áo (40°C)	✓	-
	Số lượng chương trình giặt		16	16
	Hệ thống tạo bọt ActiveFoam		✓	✓
	Hệ thống sấy khô		✓	✓
	Cảm biến thông minh ECONAVI		✓	✓
	Inverter		✓	✓
	Chế độ giặt nhanh 49 phút		✓	✓
	Loại bỏ vi khuẩn (60°C/ 90°C)		✓	✓
Tính năng thuận tiện	Tinh thể bạc Blue Ag+		✓	-
	Khóa trẻ em		✓	✓
	Chế độ vệ sinh lồng giặt tự động		✓	✓
	Tùy chọn thêm đồ giặt		✓	✓
	Lồng giặt SAZANAMI		✓	✓
	Thiết kế khung vòm cách âm chống ồn		✓[24]	✓[24]

*Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không thông báo

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng			MÁY GIẶT CỬA TRƯỚC VX6/ VG6			
MÁY GIẶT LỒNG NGANG						
Model			NA-120VX6/ 129VX6	NA-128VX6	NA-120VG6/ 129VG6	NA-128VG6
Xuất xứ			Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam
Khối lượng giặt/ sấy (kg)			10/- 9/-	8/-	10/- 9/-	8/-
Số sao trên tem năng lượng			5	5	5	5
Thông số kỹ thuật cơ bản	Tốc độ vòng quay tối đa (vòng/ phút)		1200	1200	1200	1200
	Kích thước (R x S x C) (mm)		596 x 560 x 845	596 x 503 x 845	596 x 560 x 845	596 x 503 x 845
	Khối lượng (kg)		66	63	66	63
	Loại bảng điều khiển		Màn hình LED	Màn hình LED	Màn hình LED	Màn hình LED
	Màu máy		Bạc	Bạc	Trắng	Trắng
Tính năng giặt & sấy	Giặt chuyên biệt	Bùn đất (40°C)	✓	✓	-	-
	nước nóng	Vết nhòe (40°C)	✓	✓	-	-
	Stainmaster+	Cổ áo/ tay áo (40°C)	✓	✓	-	-
	Số lượng chương trình giặt		16	16	16	16
	Hệ thống tạo bọt ActiveFoam		✓	✓	✓	✓
	Hệ thống sấy khô		-	-	-	-
	Cảm biến thông minh ECONAVI		✓	-	✓	-
	Inverter		✓	✓	✓	✓
	Chế độ giặt nhanh 49 phút		✓	✓	✓	✓
	Loại bỏ vi khuẩn (60°C/ 90°C)		✓	✓	✓	✓
	Tinh thể bạc Blue Ag+		✓	-	-	-
Tính năng thuận tiện	Khóa trẻ em		✓	✓	✓	✓
	Chế độ vệ sinh lồng giặt tự động		✓	✓	✓	✓
	Tùy chọn thêm đồ giặt		✓	✓	✓	✓
	Lồng giặt SAZANAMI		✓	✓	✓	✓
	Thiết kế khung vòm cách âm chống ồn		✓[24]	✓[24]	✓[24]	✓[24]

*Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không thông báo

Dòng				Dòng V5					Dòng A5		
MÁY GIẶT LỒNG ĐỨNG											
Model				NA-FS16V5/FS14 V55	NA-F135 V5	NA-F115 V5	NA-F100V5	NA-F90V5	NA-F125A5/F135A5	NA-F115A5	
Xuất xứ				Thái Lan	Thái Lan	Thái Lan	Việt Nam	Việt Nam	Thái Lan	Thái Lan	
Khối lượng giặt/ sấy (kg)				16/ 14	13.5	11.5	10	9	12.5/ 13.5	11.5	
Số sao trên tem năng lượng				5	5	5	5	5	5	5	
Thông số kỹ thuật cơ bản	Kích thước (RxSxC) (mm)			681 x 715 x 1120	681 x 715 x 1080	681 x 715 x 1060	596 x 685 x 1070	596 x 651 x 1035	681 x 715 x 1080	681 x 715 x 1060	
	Khối lượng (tĩnh) (kg)			50	48	48	39	39	46	46	
	Loại bảng điều khiển			Cảm ứng tinh diện	Nút ấn trực tiếp	Nút ấn trực tiếp	Nút ấn trực tiếp	Nút ấn trực tiếp	Nút ấn trực tiếp	Nút ấn trực tiếp	
	Màu máy			Thép không gỉ	Thép không gỉ	Bạc	Bạc	Bạc	Trắng	Trắng	
Lượng nước sử dụng (L) Giặt thường				195/ 190	205	187	191	186	201/ 205	187	
Tốc độ vòng quay tối đa (vòng/ phút)				630	660	660	700	700	660	660	
Công nghệ giặt	Giặt chuyên biệt nước nóng	Giặt chuyên biệt	Mô hôi	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
			Bùn đất	✓		✓	✓		✓	✓	
			Tương, nước sôi	✓	✓	✓	✓		✓	✓	
	Stainmaster+		Cổ/ tay áo (40°C)	✓	✓	-	✓	✓	-	-	
			Vết nhòe (40°C)	✓	✓	-	✓	✓	-	-	
			Loại bỏ vi khuẩn (60°C)	✓	✓	-	✓	✓	-	-	
			Số lượng chương trình giặt			15	15	15	15	15	12
		Hệ thống tạo bọt ActiveFoam			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Mâm giặt 8 cánh			✓Thép không gỉ	✓Thép không gỉ	✓Thép không gỉ	✓Thép không gỉ	✓Thép không gỉ	✓Nhựa	✓Nhựa
		Luồng nước Dancing			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		Cảm biến thông minh ECONAVI			✓	✓	✓	✓	✓	-	-
		Inverter			✓	-	-	-	-	-	-
		Chỉnh mức nước			10 mức/ 4LED	10 mức/ 4LED	10 mức/ 4LED	10 mức/ 4LED	10 mức/ 4LED	10 mức/ 4LED	10 mức/ 4LED
Tính năng thuận tiện	Khóa trẻ em			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
	Hẹn giờ (khởi động trễ)			2-24h	2-24h	2-24h	2-24h	2-24h	2-24h	2-24h	
	Chỉ báo thời gian giặt còn lại			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
	Lồng giặt SAZANAMI			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
	Bộ lọc xơ vãi dạng hộp lớn			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
	Nắp kính chịu lực			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	

*Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không thông báo

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng				Dòng A5		Dòng X5/G5		Dòng V69/VS9			
MÁY GIẶT LỒNG ĐỨNG											
Model				NA-F100A4		NA-F100X5		NA-F80V9		NA-F70V9	
Xuất xứ				Việt Nam		Việt Nam		Việt Nam		Việt Nam	
Khối lượng giặt/ sấy (kg)				10		9		8		7	
Số sao trên tem năng lượng				5		5		5		5	
Thông số kỹ thuật cơ bản	Kích thước (R x S x C) (mm)			595 x 651 x 1035		595 x 658 x 1070		595 x 626 x 995		525 x 571 x 929	
	Khối lượng (tính) (kg)			36		38		34		28	
	Loại bảng điều khiển			Nút ấn trực tiếp		Nút ấn trực tiếp		Nút ấn chọn chương trình		Nút ấn chọn chương trình	
	Màu máy			Xám nhợt / Xám		Bạc		Xám nhợt		Xám	
Lượng nước sử dụng (L) Giặt thường				191		186/184		179		142	
Tốc độ vòng quay tối đa (vòng/ phút)				700		700		700		700	
Công nghệ giặt	Giặt chuyên biệt nước nóng	Giặt chuyên biệt	Mồ hôi	-	-	✓	✓	-	-	-	-
			Bùn đất	-	-	✓	✓	-	-	-	-
			Tương, nước sôi	-	-	✓	✓	-	-	-	-
		Stainmaster+	Cổ/ tay áo (40°C)	-	-	-	-	-	-	-	-
			Vết nhòe (40°C)	-	-	-	-	-	-	-	-
			Loại bỏ vi khuẩn (60°C)	-	-	-	-	-	-	-	-
	Số lượng chương trình giặt			9		12		10		11	
	Hệ thống tạo bọt ActiveFoam			✓		✓		-		-	
	Mâm giặt 8 cánh			✓ Nhựa		✓ Thép không gỉ		-		-	
	Luồng nước Dancing			✓		✓		✓		✓	
Tính năng thuận tiện	Cảm biến thông minh ECONAVI			-		✓		✓		-	
	Inverter			-		-		-		-	
	Chỉnh mức nước			10 mức		10 mức/ 4LED		6 mức		6 mức	
	Khóa trẻ em			✓		✓		✓		✓	
	Hẹn giờ (khởi động trễ)			2-24h		2-24h		2-24h		2-24h	
Chỉ báo thời gian giặt còn lại				✓		✓		✓		✓	
Lồng giặt SAZANAMI				✓		✓		✓		✓	
Bộ lọc xơ vãi dạng hộp lớn				✓		✓		✓		✓	
Nắp kính chịu lực				✓		✓		✓		✓	

*Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không thông báo



ĐÔNG CHUẨN MỀM -3°C

Đông mềm mới - siêu tốc chỉ sau 30 phút

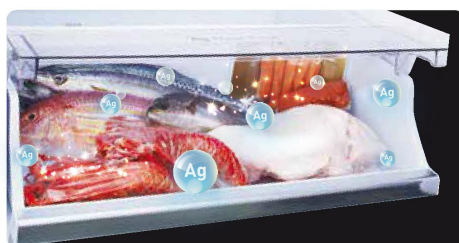




1. Lợi Ích Ngăn Đông Mềm -3°C

- Thực phẩm đạt mềm chuẩn trong vòng 30 phút
- Nấu ngay không cần rã đông
- Cho bạn 7 ngày tươi ngon, vẹn tròn dưỡng chất
- Ngăn lẫn mùi thực phẩm

NGĂN TRỮ ĐÔNG Ag Meat Case



2. Khử Mùi/ Diệt Khuẩn Bằng Tinh Thể Bạc

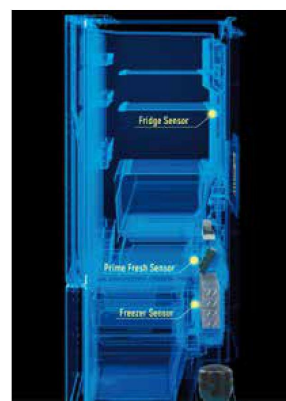
Thêm bộ khử mùi riêng biệt cho ngăn đông giúp tối ưu lưu trữ thực phẩm – chăm sóc sức khỏe cho cả gia đình.

SMART COOLING SYSTEM LƯU TRỮ HOÀN HẢO - TIẾT KIỆM TỐI ƯU

3 công nghệ cốt lõi hoạt động cùng một lúc để đảm bảo hiệu quả điện năng và bảo quản sự tươi ngon của toàn bộ thực phẩm.



Kiểm soát chính xác nhiệt độ của từng ngăn độc lập.



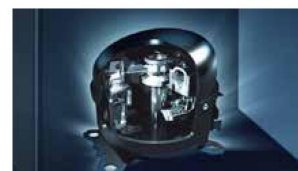
Các cảm biến nhận biết điều kiện sử dụng để tự động tối ưu hóa tiết kiệm năng lượng.



1. Cảm biến đóng mở cửa
Phát hiện tần suất đóng mở cửa
2. Cảm biến nhiệt độ phòng
Phát hiện nhiệt độ bên ngoài tủ
3. Cảm biến nhiệt độ bên trong
Phát hiện nhiệt độ bên trong tủ

Kiểm soát nhiệt độ thông minh
Tiết kiệm điện năng đến 40%*

INVERTER thay đổi vòng quay của máy nén và làm lạnh tối ưu, đảm bảo năng lượng tiêu hao ít nhất.



*Dựa theo dữ liệu nghiên cứu của Panasonic

DÒNG SẢN PHẨM TỦ LẠNH

TỦ LẠNH 6 CÁCH



NR-F681GT-X

Xuất xứ: Nhật Bản
Dung tích: 657L

- Tiết kiệm năng lượng vượt trội với:
- + Cảm biến thông minh Econavi
- + Máy nén biến tần Inverter
- + Tấm cách nhiệt chân không U-Vacua
- Nấu ngay không cần rã đông với Ngăn đông mềm PrimeFresh+
- Làm lạnh tuyệt đối với Luồng khí lạnh vòng cung Panorama
- Thuận tiện với ngăn kéo mở hoàn toàn

NR-F681GT-X2



Màu: X: Mặt gương
Vật liệu cửa: Kính
Kích thước:
NR-F681: R 825 x S 733 x C 1,828 mm



NR-F610GT-X2

Xuất xứ: Nhật Bản
Dung tích: 588L

- Tiết kiệm năng lượng vượt trội với:
- + Cảm biến thông minh Econavi
- + Máy nén biến tần Inverter
- + Tấm cách nhiệt chân không U-Vacua
- Nấu ngay không cần rã đông với Ngăn đông mềm PrimeFresh+
- Làm lạnh tuyệt đối với Luồng khí lạnh vòng cung Panorama
- Thuận tiện với ngăn kéo mở hoàn toàn

NR-F610GT-X2/ N2



Màu: X: Mặt gương
N: Mặt kính vàng Sấm-panh
Vật liệu cửa: Kính
Kích thước:
NR-F610: R 740 x S 733 x C 1,828 mm

TỦ LẠNH 6 CÁCH



NR-F510GT-X2

Xuất xứ: Nhật Bản
Dung tích: 489L

- Tiết kiệm năng lượng vượt trội với:
- + Cảm biến thông minh Econavi
- + Máy nén biến tần Inverter
- + Tấm cách nhiệt chân không U-Vacua
- Nấu ngay không cần rã đông với Ngăn đông mềm PrimeFresh+
- Làm lạnh tuyệt đối với Luồng khí lạnh vòng cung Panorama
- Thuận tiện với ngăn kéo mở hoàn toàn

NR-F510GT-X2/ N2



Kích thước:
NR-F510: R 685 x S 683 x C 1,714 mm
Màu: X: Mặt gương
N: Mặt kính vàng Sấm-panh
Vật liệu cửa: Kính

TỦ LẠNH KIỂU PHÁP



NR-CY558GXVN

Xuất xứ: Nhật Bản
Dung tích: 491L

- Tiết kiệm năng lượng vượt trội với:
- + Cảm biến thông minh Econavi
- + Máy nén biến tần Inverter
- Nấu ngay không cần rã đông với Ngăn đông mềm PrimeFresh+
- Làm lạnh tuyệt đối với Luồng khí lạnh vòng cung Panorama
- Lưu trữ thịt, cá tối ưu tại ngăn đông với Ngăn trữ đông tinh thể bạc Ag Meat Case
- Ngăn rau quả giữ ẩm Fresh safe

NR-CY558-GXVN/ GKV/ GSVN



Kích thước:
NR-CY55: R 770 x S 743 x C 1,714 mm
Màu: X: Mặt kính đen
K: Mặt kính màu bạc
Vật liệu cửa: Kính

TỦ LẠNH 2 CÁCH, NGĂN ĐÁ DƯỚI



NR-BX468GKVN
NR-BX418GKVN

NR-BX468GKVN / XSVN
NR-BX418GKVN / XSVN



Xuất xứ: Thái Lan
Dung tích: 405L/ 363L

- Tiết kiệm năng lượng vượt trội với:
- + Cảm biến thông minh Econavi
- + Máy nén biến tần Inverter
- Nấu ngay không cần rã đông với Ngăn đông mềm siêu tốc PrimeFresh+
- Ngăn rau quả giữ ẩm Fresh safe

Màu: K: Đen
XS: Thép bạc không gỉ

Vật liệu cửa: G: Kính
X: Thép

Kích thước:
BX468: R 680 x S 700 x C 1,764 mm
BX418: R 680 x S 700 x C 1,624 mm



NR-BX468VSVN/ 418VSVN

NR-BX468VSVN
NR-BX418VSVN



Xuất xứ: Thái Lan
Dung tích: 405L/ 363L

- Tiết kiệm năng lượng vượt trội với:
- + Cảm biến thông minh Econavi
- + Máy nén biến tần Inverter
- Ngăn rau quả giữ ẩm Fresh safe

Màu: Bạc

Vật liệu cửa: Thép

Kích thước:
BX468: R 685 x S 698 x C 1,764 mm
BX418: R 685 x S 698 x C 1,624 mm

TỦ LẠNH 2 CÁCH, NGĂN ĐÁ TRÊN



NR-BD468/ 418GKVN

NR-BD468VSVN

NR-BD468GKVN/ VSVN
NR-BD418GKVN



Xuất xứ: Thái Lan
Dung tích: 405L/ 363L

- Tiết kiệm năng lượng vượt trội với:
- + Cảm biến thông minh Econavi
- + Máy nén biến tần Inverter
- Lưu trữ thịt, cá tối ưu tại ngăn đông với Ngăn trữ đông tinh thể bạc Ag Meat Case
- Ướp lạnh thực phẩm nhanh chóng với Ngăn ướp lạnh cực rộng Extra Cool Zone

Màu: G: Mặt kính đen
V: Mặt kính màu bạc

Vật liệu cửa: K: Kính
S: Thép

Kích thước:
BD468: R 680 x S 700 x C 1,764 mm
BD418: R 680 x S 700 x C 1,624 mm

TỦ LẠNH 2 CÁCH, NGĂN ĐÁ DƯỚI



NR-BC369QKV2

NR-BC369QKV2



Xuất xứ: Việt Nam
Dung tích: 322L

- Nấu ngay không cần rã đông với Ngăn đông mềm siêu tốc PrimeFresh+
- Tiết kiệm năng lượng vượt trội với:
- + Cảm biến thông minh Econavi
- + Máy nén biến tần Inverter
- Thuận tiện với bảng điều khiển cảm ứng ngoài cửa tủ

Màu: GK: Mặt kính đen

Vật liệu cửa: Kính

Kích thước:
BC36: R 601 x S 656 x C 1,785 mm



NR-BV289/ 329QKV2

NR-BV289/ 329XSV2

NR-BV289/ 329/ 369QSV2

NR-BV289/ 329QKV2
NR-BV289/ 329XSV2
NR-BV289/ 329/ 369QSV2



Xuất xứ: Việt Nam
Dung tích: 255L/ 290L/ 322L

- Nấu ngay không cần rã đông với Ngăn đông mềm siêu tốc PrimeFresh+
- Tiết kiệm năng lượng vượt trội với:
- + Cảm biến thông minh Econavi
- + Máy nén biến tần Inverter
- Thuận tiện với bảng điều khiển cảm ứng ngoài cửa tủ

Màu: QK: Mặt kính đen
MX/ QS: Thép không gỉ

Vật liệu cửa: Kính - Thép

Kích thước:
BC369: R 601 x S 656 x C 1,785 mm
BV329: R 601 x S 656 x C 1,645 mm
BV289: R 601 x S 656 x C 1,505 mm



NR-BV288/ BV328/ BV369 GKV2

NR-BV288 GKV2
NR-BV328 GKV2
NR-BV369 GKV2



Xuất xứ: Việt Nam
Dung tích: 255L/ 290L/ 322L

- Nấu ngay không cần rã đông với Ngăn đông mềm PrimeFresh+
- Tiết kiệm năng lượng vượt trội với:
- + Cảm biến thông minh Econavi
- + Máy nén biến tần Inverter
- Thuận tiện với bảng điều khiển cảm ứng ngoài cửa tủ

Màu: Mặt kính đen

Vật liệu cửa: Kính

Kích thước:
BC368: R 601 x S 656 x C 1,785 mm
BV328: R 601 x S 656 x C 1,645 mm
BV288: R 601 x S 656 x C 1,505 mm

TỦ LẠNH 2 CÁCH, NGĂN ĐÁ TRÊN



NR-BL359/BL389PKVN

NR-BL359/BL389PSVN

NR-BL359/BL389PKVN
NR-BL359/BL389PSVN



INTELLIGENT ECO SENSORS
ECONAVI

INVERTER

HỆ THỐNG ĐA CẤP NHIỆT
MULTI CONTROL

Xuất xứ: Việt Nam
Dung tích: 326L/ 366L

- Tiết kiệm năng lượng vượt trội với:
- + Cảm biến thông minh Econavi
- + Máy nén biến tần Inverter
- Hộp đựng thịt riêng biệt
- Ngăn rau quả giữ ẩm Fresh safe

Màu: PK: Đen ánh kim
PS: Thép không gỉ

Vật liệu cửa: Thép

Kích thước:
BL359: R 650 x S 656 x C 1,645 mm
BL389: R 650 x S 656 x C 1,785 mm

TỦ LẠNH 2 CÁCH, NGĂN ĐÁ TRÊN



NR-BA178/188/228PKV1

NR-BA178/188/228PKV1



INTELLIGENT ECO SENSORS
ECONAVI

INVERTER

Xuất xứ: Việt Nam
Dung tích: 152L/ 167L/ 188L

- Tiết kiệm năng lượng vượt trội với:
- + Cảm biến thông minh Econavi
- + Máy nén biến tần Inverter
- Kháng khuẩn, khử mùi với bộ lọc
- Tinh thể bạc Ag Clean
- Tinh thể bạc Ag Meat Case

Màu: Đen ánh kim

Vật liệu cửa: Thép

Kích thước:
BA228: R 526 x S 584 x C 1,393 mm
BA188: R 526 x S 584 x C 1,278 mm
BA178: R 526 x S 584 x C 1,218 mm



NR-BL268/308/348PKVN
NR-BL267PKV1

NR-BL268/308/348PSVN
NR-BL267VSV1

NR-BL268/308/348PKVN
NR-BL268/308/348PSVN
NR-BL267PKV1/VSV1



INTELLIGENT ECO SENSORS
ECONAVI

INVERTER

Xuất xứ: Việt Nam
Dung tích: 234L/ 267L/ 303L

- Tiết kiệm năng lượng vượt trội với:
- + Cảm biến thông minh Econavi
- + Máy nén biến tần Inverter
- Hộp đựng thịt riêng biệt
- Ngăn rau quả giữ ẩm Fresh safe

Màu: PK: Đen ánh kim
PS: Thép không gỉ

Vật liệu cửa: Thép

Kích thước:
BL348: R 600 x S 611 x C 1,739 mm
BL308: R 600 x S 611 x C 1,586 mm
BL268: R 600 x S 611 x C 1,450 mm
BL267: R 600 x S 611 x C 1,450 mm



NR-BA178/188/228PSV1

NR-BA178/188/228VSV1

NR-BA178/188/228PSV1
NR-BA178/188/228VSV1



INTELLIGENT ECO SENSORS
ECONAVI

INVERTER

Xuất xứ: Việt Nam
Dung tích: 152L/ 167L/ 188L

- Tiết kiệm năng lượng vượt trội với:
- + Cảm biến thông minh Econavi
- + Máy nén biến tần Inverter
- Kháng khuẩn, khử mùi với bộ lọc
- Tinh thể bạc Ag Clean
- Tinh thể bạc Ag Meat Case

Màu: PS: Thép không gỉ
VS: Bạc ánh kim

Vật liệu cửa: Thép

Kích thước:
BA228: R 526 x S 584 x C 1,393 mm
BA188: R 526 x S 584 x C 1,278 mm
BA178: R 526 x S 584 x C 1,218 mm



NR-BA228PTV1

NR-BA228PTV1



INTELLIGENT ECO SENSORS
ECONAVI

INVERTER

Xuất xứ: Việt Nam
Dung tích: 188L

- Tiết kiệm năng lượng vượt trội với:
- + Cảm biến thông minh Econavi
- + Máy nén biến tần Inverter
- Kháng khuẩn, khử mùi với bộ lọc
- Tinh thể bạc Ag Clean
- Tinh thể bạc Ag Meat Case

Màu: Nâu bóng

Vật liệu cửa: Thép

Kích thước:
BA228: R 526 x S 584 x C 1,393 mm



NR-BJ158SSV2

NR-BJ158SSV2



Xuất xứ: Việt Nam
Dung tích: 135L

- Tiết kiệm năng lượng vượt trội với:
- + Cảm biến thông minh Econavi
- + Máy nén biến tần Inverter
- Kháng khuẩn, khử mùi với bộ lọc
- Tinh thể bạc Ag Clean

Màu: Thép bạc

Vật liệu cửa: Thép

Kích thước:
R 135 x S 562 x C 1,125 mm

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng		Tủ lạnh 6 cánh			Tủ lạnh cánh cửa kiểu Pháp	Tủ lạnh 2 cánh, ngăn đá dưới				Tủ lạnh 2 cánh, ngăn đá trên	
											
Model		NR-F681GT -X2	NR-F610GT - X2/ N2	NR-F510GT - X2/ N2	NR-CY558GXVN/ GKVN/ GSVN	NR-BX468/418GKVN	NR-BX468/418KSVN	NR-BX468/418VSVN	NR-BD468/418GKVN	NR-BD468VSVN	
Xuất xứ		Nhật Bản	Nhật Bản	Nhật Bản	Thái Lan	Thái Lan	Thái Lan	Thái Lan	Thái Lan	Thái Lan	
Màu		Mặt gương	X: Mặt gương N: Mặt kính vàng champagne	X: Mặt gương N: Mặt kính vàng champagne	X: Mặt gương K: Mặt kính đen	Đen ánh kim	Thép không gỉ	Bạc ánh kim	Đen ánh kim/ Bạc ánh kim	Đen ánh kim/ Bạc ánh kim	
Vật liệu cửa		Kính	Kính	Kính	Mặt kính bạc	Kính	Thép	Thép	Kính	Thép	
Dung tích (L)*		657	588	489	491	405 / 363	405 / 363	405 / 363	405 / 363	405 / 363	
Kích thước (mm)	Rộng	825	740	685	770	680	680	685	685	685	685
	Sâu	733	733	683	743	700	700	698	698	698	698
	Cao	1,828	1,828	1,828	1,714	1,764	1,624	1,764	1,624	1,764	1,624
Chỉ số hiệu suất năng lượng (sao)		5	5	5	4	5	5	5	5	5	
Tiết kiệm năng lượng	ECONAVI	✓ (5 cảm biến)	✓ (5 cảm biến)	✓ (5 cảm biến)	✓ (4 cảm biến)	✓ (4 cảm biến)	✓ (4 cảm biến)	✓ (3 cảm biến)	✓ (3 cảm biến)	✓ (3 cảm biến)	
	INVERTER	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
	U-Vacua	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	
Tươi ngon	Ngăn đông mềm	✓*2 (chế độ Quick Mode, khay nhôm)	✓*2 (khay nhôm*)	✓*2	✓	✓*2	✓*2	-	-	-	
	Ngăn ướp lạnh	✓*2 (khay nhôm)	✓*2 (khay nhôm*)	✓*2	✓	✓*2	✓*2	✓	✓	✓	
	Bộ lọc kiểm soát độ ẩm	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Ngăn trữ đông thịt tinh thể Bạc	-	-	-	-	-	-	-	-	✓	
	Fresh safe	-	-	-	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
	Ngăn đông nhanh	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	
	Luồng khí lạnh vòng cung	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
Kháng khuẩn	nanoe™	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Hygiene Active	-	✓	✓	-	-	-	-	-	-	
	Ag Clean	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
Thân thiện với người dùng	Ngăn kéo mở hoàn toàn	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	
	Khay kính chịu lực 100kg	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
	Bảng điều khiển cảm ứng	-	-	-	✓	✓	✓	-	-	-	
	Đèn LED	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
Ngăn đá	Tự động làm đá	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	
	Khay đá linh hoạt	-	-	-	-	-	-	-	-	✓	
	Khay đá xoay	-	-	-	✓	✓	✓	✓	✓	✓	
Môi chất lạnh		R600a	R600a	R600a	R600a	R600a	R600a	R600a	R600a	R600a	

*1 Dựa trên IEC62552
*2 Có thể chuyển giữa chế độ ngăn đông mềm và ngăn ướp lạnh tùy theo nhu cầu sử dụng. 2 chế độ này không thể khởi động cùng 1 lúc
*3 Khay nhôm là điểm đặc biệt chỉ có ở F610GT, F681GT
- Chỉ tiết kỹ thuật có thể thay đổi mà không báo trước
- Phụ thuộc vào điều kiện in ấn, màu sắc thực tế có thể thay đổi so với hình ảnh

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng		Tủ lạnh 2 cửa, ngăn đá dưới										Tủ lạnh 2 cửa, ngăn đá trên									
Model		NR-BC369QKV2	NR-BV329/289QKV2	NR-BV329/289XSV2	NR-BV369/329/289QSV2	NR-BV368/328/288GKV2	NR-BL389/359PKVN	NR-BL389/359PSVN	NR-BL348/308/268PKVN	NR-BL348/308/268PSVN	NR-BL267PKV1/VSV1										
Xuất xứ		Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam										
Màu		Đen ánh kim	Đen ánh kim	Thép không gỉ	Thép không gỉ	Đen ánh kim	Đen ánh kim	Thép không gỉ	Đen ánh kim	Đen ánh kim	Đen ánh kim/ Thép không gỉ										
Vật liệu cửa		Thép	Thép	Thép	Thép	Kính	Thép	Thép	Thép	Thép	Thép										
Dung tích (L) ¹		322	290 / 255	290 / 255	322 / 290 / 255	322 / 290 / 255	366 / 326	366 / 326	303 / 267 / 234	303 / 267 / 234	234										
Kích thước (mm)	Rộng	601	601 / 601	601 / 601	601 / 601 / 601	601 / 601 / 601	650 / 650	650 / 650	600 / 600 / 600	600 / 600 / 600	600										
	Sâu	656	656 / 656	656 / 656	656 / 656 / 656	656 / 656 / 656	656 / 656	656 / 656	611 / 611 / 611	611 / 611 / 611	611										
	Cao	1.785	1.645 / 1.505	1.645 / 1.505	1.785 / 1.645 / 1.505	1.785 / 1.645 / 1.505	1.785 / 1.645	1.785 / 1.645	1.739 / 1.586 / 1.450	1.739 / 1.586 / 1.450	1.450										
Chỉ số hiệu suất năng lượng (sao)		5	5	5	5	5	5	5	5	5	4										
Tiết kiệm năng lượng	ECONAVI	✓ (4 cảm biến)	✓ (4 cảm biến)	✓ (4 cảm biến)	✓ (4 cảm biến)	✓ (4 cảm biến)	✓ (4 cảm biến)	✓ (4 cảm biến)	✓ (3 cảm biến)	✓ (3 cảm biến)	✓ (3 cảm biến)										
	INVERTER	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓										
	U-Vacua	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
Tuổi ngon	Ngăn đông mềm	Siêu tốc	Siêu tốc	Siêu tốc	Siêu tốc	Siêu tốc	-	-	-	-	-										
	Ngăn ướp lạnh	✓	✓	✓	✓	✓	✓ Cực rộng	✓ Cực rộng	✓	✓	✓										
	Bộ lọc kiểm soát độ ẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
	Ngăn trữ đông thịt tinh thể Bạc	-	-	-	-	-	✓	✓	-	-	-										
	Fresh safe	-	-	-	-	-	-	-	✓	✓	-										
	Ngăn đông nhanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
	Luồng khí lạnh vòng cung	✓	✓	✓	✓	✓	✓ Đa cấp nhiệt	✓ Đa cấp nhiệt	✓	✓	✓										
Kháng khuẩn	nanoe™	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
	Hygiene Active	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
	Ag Clean	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓										
Thân thiện với người dùng	Ngăn kéo mở hoàn toàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
	Khay kính chịu lực 100kg	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓										
	Bảng điều khiển cảm ứng	-	-	✓	-	✓	-	-	-	-	-										
	Đèn LED	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓										
Ngăn đá	Tự động làm đá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
	Khay đá linh hoạt	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓										
	Khay đá xoay	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓										
Môi chất lạnh		HFC-134a	HFC-134a	HFC-134a	HFC-134a	HFC-134a	HFC-134a	HFC-134a	HFC-134a	HFC-134a	HFC-134a										

*1 Dựa trên IEC62552
*2 Có thể chuyển giữa chế độ ngăn đông mềm và ngăn ướp lạnh tùy theo nhu cầu sử dụng. 2 chế độ này không thể khởi động cùng một lúc
- Chi tiết kỹ thuật có thể thay đổi mà không báo trước

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng		Tủ lạnh 2 cửa, ngăn đá trên				Tủ lạnh 2 cửa, ngăn đá trên			
									
Model		NR-BA228PTV1	NR-BA228/188/178PKV1			NR-BA228/188/178PSV1	NR-BA228/188/178VSV1		
Xuất xứ		Việt Nam	Việt Nam			Việt Nam	Việt Nam		
Màu		Nâu bóng	Đen ánh kim			Thép không gỉ	Bạc ánh kim		
Vật liệu cửa		Thép	Thép			Thép	Thép		
Dung tích (L)*		188	188 / 167 / 152			188 / 167 / 152	188 / 167 / 152		
Kích thước (mm)	Rộng	526	526	526	526	526	526	526	526
	Sâu	584	584	584	584	584	584	584	584
	Cao	1,393	1,393	1,278	1,218	1,393	1,278	1,218	1,125
Chỉ số hiệu suất năng lượng (sao)		3	3			3	3		
Tiết kiệm năng lượng	ECONAVI	✓ (3 cảm biến)	✓ (3 cảm biến)			✓ (3 cảm biến)	✓ (3 cảm biến)		
	INVERTER	✓	✓			✓	✓		
	U-Vacua	-	-			-	-		
Tươi ngon	Ngăn đông mềm	-	-			-	-		
	Ngăn ướp lạnh	✓	✓			✓	✓		
	Bộ lọc kiểm soát độ ẩm	-	-			-	-		
	Ngăn trữ đông thịt tinh thể Bạc	-	-			-	-		
	Fresh safe	-	-			-	-		
	Ngăn đông nhanh	-	-			-	-		
	Lưu giữ khí lạnh vòng cung	✓	✓			✓	✓		
Kháng khuẩn	nanoe™	-	-			-	-		
	Hygiene Active	-	-			-	-		
	Ag Clean	✓	✓			✓	✓		
Thân thiện với người dùng	Ngăn kéo mở hoàn toàn	-	-			-	-		
	Khay kính chịu lực 100kg	✓	✓			✓	✓		
	Bảng điều khiển cảm ứng	-	-			-	-		
	Đèn LED	✓	✓			✓	✓		
Ngăn đá	Tự động làm đá	-	-			-	-		
	Khay đá linh hoạt	✓	✓			✓	✓		
	Khay đá xoay	-	-			-	-		
Môi chất lạnh		HFC-134	HFC-134			HFC-134	HFC-134		

*1 Dựa trên IEC62552
- Chỉ tiết kỹ thuật có thể thay đổi mà không báo trước

TIVI PANASONIC FX700 VỚI THIẾT KẾ 360°

Phong cách tối giản, sống động mọi góc nhìn



Hình ảnh sắc nét, trung thực



Màu sắc sống động, tự nhiên



Kết nối Bluetooth 2 chiều

1. Công Nghệ Tái Tạo 6 Màu Hexa Chroma Drive



Công nghệ tái tạo 6 màu tạo nên những hình ảnh vô cùng sống động theo bí quyết riêng của Panasonic. Chất lượng hình ảnh tuyệt vời này mang đến cho bạn trải nghiệm ấn tượng.



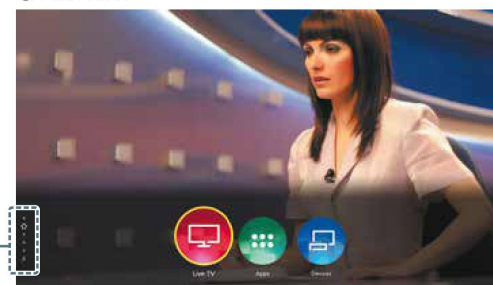
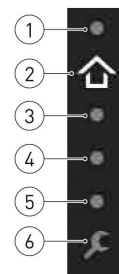
Truyền tải màu sắc trung thực

2. Màn Hình My Home Screen 3.0

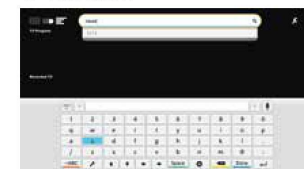


Màn hình giao diện MHS 3.0 có thể tùy chỉnh, cho phép bạn đăng nhập chương trình thường xuyên sử dụng một cách nhanh chóng.

② Màn hình



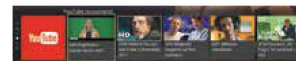
① Tìm kiếm



③ Truyền hình trực tiếp



④ YouTube



⑤ Nội dung được ghi lại



⑥ Cài đặt



3. Kết Nối Bluetooth 2 Chiều



Chức năng này cho phép kết nối với loa thanh không dây qua Bluetooth® để thưởng thức âm thanh sống động mà không cần cài đặt phức tạp. Bạn cũng có thể nghe nhạc từ điện thoại thông minh hoặc các thiết bị cầm tay qua loa tivi.



4. Ứng dụng Internet



Truy cập internet trên TV thông minh để tận hưởng các ứng dụng, dịch vụ video theo yêu cầu và các trò chơi lưu trữ trên Cloud.

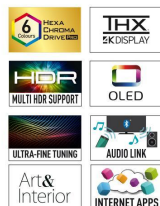
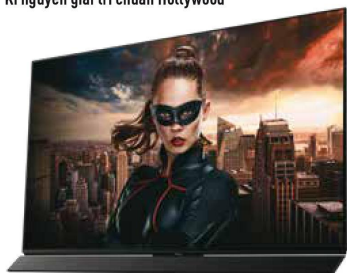


DÒNG SẢN PHẨM TIVI

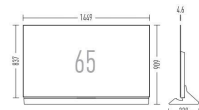
FZ1000 | 65" |



Kỉ nguyên giải trí chuẩn Hollywood



Tái tạo 6 màu sắc chân thực
Công nghệ Hexa Chroma Drive Pro màn hình OLED
Công nghệ 4K HDR PRO với thước ảnh trung thực, sống như ở các nhà làm phim
Sự lựa chọn của Hollywood



TH-65FZ1000

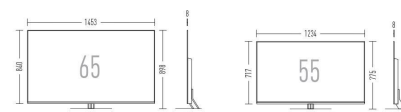
FX800 | 65" | 55" | 49" |



Chất lượng hình ảnh tuyệt đỉnh với thiết kế viền kính sang trọng



Tái tạo 6 màu sắc chân thực
Công nghệ Hexa Chroma Drive Pro
Thiết kế kính sang trọng
Nghệ thuật & Nội thất kính
Kết nối Bluetooth 2 chiều
Bluetooth Audio Link



TH-65FX800

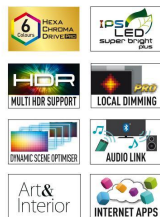
TH-55FX800

TH-49FX800

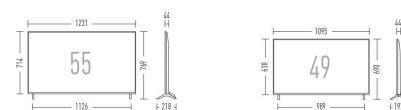
FX700 | 55" | 49" |



Hình ảnh HDR vượt trội và thiết kế chân đế linh hoạt



Tái tạo 6 màu sắc chân thực
Công nghệ Hexa Chroma Drive Pro
Rực rỡ với góc nhìn rộng
Màn hình IPS LED siêu sáng
Kết nối Bluetooth 2 chiều
Bluetooth Audio Link



TH-55FX700

TH-49FX700

DÒNG SẢN PHẨM TIVI

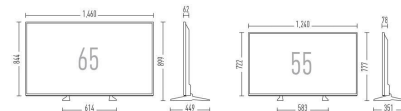
FX600 | 65" | 55" | 43" |



Công nghệ 4K HDR với tính năng giải trí thông minh



Tái tạo 6 màu sắc chân thực
Công nghệ Hexa Chroma Drive Pro
Tương phản sống động, độ sáng hoàn hảo
Hỗ trợ nhiều định dạng HDR
Rực rỡ với góc nhìn rộng
Màn hình IPS LED siêu sáng



TH-65FX600

TH-55FX600



TH-43FX600

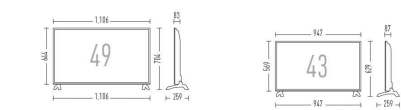
FX500 | 49" | 43" |



Công nghệ 4K HDR với tính năng giải trí thông minh



Tái tạo 6 màu sắc chân thực
Công nghệ Hexa Chroma Drive Pro
Tương phản sống động, độ sáng hoàn hảo
Hỗ trợ nhiều định dạng HDR
Rực rỡ với góc nhìn rộng
Màn hình IPS LED siêu sáng



TH-49FX500

TH-43FX500

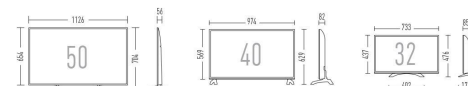
FS500 | 50" | 40" | 32" |



Hình ảnh HDR Full HD và tính năng thông minh vượt trội (*)



Tái tạo 6 màu sắc chân thực
Công nghệ Hexa Chroma Drive Pro
Tương phản sống động, độ sáng hoàn hảo
Hỗ trợ nhiều định dạng HDR
Màn hình tùy chọn nội dung yêu thích
My Home Screen 3.0



TH-50FS500

TH-40FS500

TH-32FS500

(*) Chỉ có ở model 50 inch

(Đơn vị: mm)

* Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không báo

* Kích thước đo theo kiểu chân để gởi ý.

* Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

* Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không báo trước

2018	FZ1000 Series	FX800 Series
Model	TH-65FZ1000V	TH-65FX800V
TIVI		
Chất lượng hình ảnh		
Màn hình hiển thị	Màn hình 4K ULTRA HD OLED Đèn nền siêu sáng Độ phân giải màn hình 3,840 (W) x 2,160 (H) Kỹ thuật quét hình OLED SuperB Motion Drive	4K ULTRA HD IPS LED LCD Super Bright Panel Plus 3,840 (W) x 2,160 (H) 4K 2200 Hz BMR
Chế độ hình ảnh	Sống động/Bình thường/Rap phim/Rap phim chân thực/THX 4K (Rap phim/ Phòng sáng)/tùy chỉnh/chuyển nghiệp 1/ Chuyển nghiệp 2 (istoco)/Trio chơi HCX Processor Hexa Chroma Drive PRO	Sống động/Bình thường/Rap phim/Rap phim chân thực/ Tùy chỉnh/Trio chơi HCX Processor Hexa Chroma Drive PRO
Bộ vi xử lý tin hiệu	—	—
Công nghệ Hexa Chroma Drive	—	—
Vivid Digital Pro	—	—
Nâng cấp hình ảnh 4K	—	—
Ultra HD Premium**	—	—
Hỗ trợ nhiều định dạng HDR**	HDR10+ Certified, HDR10, HLG	HDR10+ Certified, HDR10, HLG
Tối ưu hóa hình ảnh chuyển động	Y (với siêu dữ liệu)	Y (với siêu dữ liệu)
Chức năng làm mờ điểm ảnh	—	—
Chức năng làm mờ cục bộ	—	—
Chức năng làm mờ nền nền thích ứng	—	—
Khu nhiều	● (tập nhiều)	● (tập nhiều)
Chế độ màn hình được chứng nhận THX**	—	—
4K Pure Direct	—	—
Chế độ ist	—	—
Chế độ âm thanh vòm	—	—
Chất lượng âm thanh	—	—
Loa	—	—
Cổng xuất loa	—	—
Chế độ âm thanh	—	—
Tính năng thông minh		
Smart TV	—	—
Màn hình my Home Screen	—	—
Tường tác bằng giọng nói	—	—
Hướng dẫn bằng giọng nói	—	—
EPG	—	—
Ngôn ngữ hiển thị trên màn hình	—	—
Cổng nghệ xử lý độc đáo	—	—
Tích hợp mạng LAN không dây	—	—
Panasonic Media Center (Ứng dụng)	—	—
TV Anytime**	—	—
Ghi USB-HDD	—	—
Ứng dụng Panasonic TV Remote	—	—
Lướt & Chia sẻ	—	—
Hầu chỉnh thông minh	—	—
Ứng dụng Internet	—	—
Duyệt trình Web**	—	—
Hiển thị song song	—	—
DLNA**	—	—
Bluetooth**	—	—
Kết nối Bluetooth 2 chiều	—	—
Phát đa phương tiện	—	—
Định dạng hỗ trợ	—	—
Chia sẻ 2 USB	—	—
Thu Teletext	—	—
Chế độ đa cửa sổ	—	—
Chế độ khách sạn	—	—
VIERA Link	—	—
Dữ liệu năng lượng		
Kích thước màn hình nhìn thấy (đường chéo)	164 cm	139 cm
Công suất định mức	488 W	172 W
Tiêu thụ ở chế độ chờ	0.50 W	0.50 W
Nguồn điện	AC 220 - 240 V, 50/60 Hz	AC 220 - 240 V, 50/60 Hz
Cảm biến môi trường	—	—
Thiết kế		
Định hướng thiết kế	—	—
Cổng		
Thu phát kỹ thuật số	—	—
Bộ do địa Analog	—	—
HDMI**	—	—
HDMI (4K 60/50p with HDCP2.2)	—	—
Tính năng hỗ trợ	—	—
USB	—	—
Cổng LAN	—	—
Thẻ nhớ SD	—	—
Cổng vào Component Video Composite	—	—
Cổng vào Composite Video	—	—
Cổng ra Audio kỹ thuật số (Quang học)	—	—
Cổng ra Audio Analog	—	—
Cổng ra tai nghe	—	—
Tổng quát		
Phụ kiện đi kèm**	—	—
Kích thước (R x C x S) (không có chân đế)	—	—
Kích thước (R x C x S) (có chân đế)**	—	—
Trọng lượng (không có chân đế)	—	—
Trọng lượng (có chân đế)	—	—
Tường thích VESA	—	—

* Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không báo trước

44

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

* Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không báo trước

TIVI

2018	FX500 Series		FS500 Series			
Model	TH-49FX500V	TH-43FX500V	TH-50FS500V	TH-40FS500V	TH-32FS500V	
TIVI						
	Chất lượng hình ảnh					
	Màn hình hiển thị	4K ULTRA HD IPS LED LCD Super Bright Panel 3,840 (W) x 2,160 (H) 4K 1500 Hz BMR	4K ULTRA HD IPS LED LCD Super Bright Panel 3,840 (W) x 2,160 (H) 4K 1500 Hz BMR	LED LCD Super Bright Panel 1,920 (W) x 1,080 (H) 800 Hz BMR	LED LCD 1,920 (W) x 1,080 (H) 800 Hz BMR	IPS LED LCD 1,366 (W) x 768 (H) 800 Hz BMR
	Chế độ hình ảnh	Sống động/Bình thường/Rap phim/ Rap phim chân thực/Tuyệt vời/Tro chơi	Sống động/Bình thường/Rap phim/ Rap phim chân thực/Tuyệt vời/Tro chơi	Sống động/Bình thường/Rap phim/ Rap phim chân thực/Tuyệt vời	Sống động/Bình thường/Rap phim/ Rap phim chân thực/Tuyệt vời	Sống động/Bình thường/Rap phim/ Rap phim chân thực/Tuyệt vời
	Bộ vi xử lý tín hiệu	—	—	—	—	—
	Công nghệ Hexa Chroma Drive	Hexa Chroma Drive	Hexa Chroma Drive	Hexa Chroma Drive	Hexa Chroma Drive	Hexa Chroma Drive
	Vivid Digital Pro	•	•	—	—	—
	Năng cấp hình ảnh 4K	—	—	—	—	—
	Ultra HD Premium**	—	—	—	—	—
	Hỗ trợ nhiều định dạng HDR**	HDR 10+ dynamic metadata technology support/HDR10/HLG	HDR 10+ dynamic metadata technology support/HDR10/HLG	HDR10, HLG	HDR10, HLG	HDR10, HLG
Chất lượng âm thanh	Tối ưu hóa hình ảnh chuyên dụng	—	—	—	—	—
	Chức năng làm mờ điểm ảnh	—	—	—	—	—
	Chức năng làm mờ cục bộ	—	—	—	—	—
	Chức năng làm mờ đến nền thích ứng	• (Plus)	• (Plus)	—	—	—
	Khử nhiễu	Y(tập nhiều)	Y(tập nhiều)	Y(Nhiều hạt)	• (Nhiều hạt)	• (Nhiều hạt)
	Chế độ màn hình được chứng nhận THX**	•	•	—	—	—
	4K Pure Direct	•	•	—	—	—
	Chế độ isi	—	—	—	—	—
	Chế độ âm thanh vòm	Âm thanh vòm rap chiếu phim Open Bottom (Toàn dải) x 2	Âm thanh vòm rap chiếu phim Open Bottom (Toàn dải) x 2	V-Audio Open Bottom (Toàn dải) x 2	V-Audio Open Bottom (Toàn dải) x 2	V-Audio Open Bottom (Toàn dải) x 2
	Loa	—	—	—	—	—
Tính năng thông minh	Công suất loa	20 W (10 W x 2)	20 W (10 W x 2)	10 W (5 W x 2)	10 W (5 W x 2)	20 W (10 W x 2)
	Chế độ âm thanh	Tiêu chuẩn/Âm nhạc/Phát biểu/Môi trường/Người dùng	Tiêu chuẩn/Âm nhạc/Phát biểu/Môi trường/Người dùng	Tiêu chuẩn/Âm nhạc/Phát biểu/Người dùng	Tiêu chuẩn/Âm nhạc/Phát biểu/Người dùng	Tiêu chuẩn/Âm nhạc/Phát biểu/Người dùng
	Smart TV	•	•	•	•	•
	Màn hình my Home Screen	• (3.0)	• (3.0)	• (3.0)	• (3.0)	• (3.0)
	Tương tác bằng giọng nói	•	•	•	•	•
	Hướng dẫn bằng giọng nói	•	•	•	•	•
	EPG	SL 7 ngày	SL 7 ngày	SL 7 ngày	SL 7 ngày	SL 7 ngày
	Ngôn ngữ hiển thị trên màn hình	9 ngôn ngữ**12	9 ngôn ngữ**12	9 ngôn ngữ**12	9 ngôn ngữ**12	9 ngôn ngữ**12
	Công nghệ xử lý độc đáo	Quad-Core Pro	Quad-Core Pro	Dual Core	Dual Core	Dual Core
	Tích hợp mạng LAN không dây	•	•	•	•	•
• Panasonic Media Center (Ứng dụng)	•	•	•	•	•	
TV Anytime**	•	•	•	•	•	
Ghi USB+HDD	•	•	•	•	•	
Ứng dụng Panasonic TV Remote	•	•	•	•	•	
Lướt & Chia sẻ	•	•	•	•	•	
Hầu chỉnh thông minh	•	•	•	•	•	
• Ứng dụng Internet	•	•	•	•	•	
Duyệt trình Web**	•	•	•	•	•	
Hiển thị song song	• (Dễ dàng)	• (Dễ dàng)	Y (Dễ dàng)	• (Dễ dàng)	• (Dễ dàng)	
DLNA**	• (DMP/DMR/DMS)	• (DMP/DMR/DMS)	Y (DMP/DMR/DMS)	• (DMP/DMR/DMS)	• (DMP/DMR/DMS)	
Bluetooth**	•	•	•	•	•	
Kết nối Bluetooth 2 chiều	•	•	•	•	•	
Phát đa phương tiện	• (2.0**)	• (2.0**)	•	•	•	
Định dạng hỗ trợ	AVI/HEVC/MKV/WMV/MP4/M4V/FLV/3GPP/VRO/VOB/TS/ PS, MP3/AAC/WMA Pro/FLAC/Apple Lossless/WAV, JPEG	AVI/HEVC/MKV/WMV/MP4/M4V/FLV/3GPP/VRO/VOB/TS/ PS, MP3/AAC/WMA Pro/FLAC/Apple Lossless/WAV, JPEG	AVI/HEVC/MKV/WMV/MP4/M4V/FLV/3GPP/VRO/VOB/TS/ PS, MP3/AAC/WMA Pro/FLAC/WAV, JPEG	AVI/HEVC/MKV/WMV/MP4/M4V/FLV/3GPP/VRO/VOB/TS/ PS, MP3/AAC/WMA Pro/FLAC/WAV, JPEG	AVI/HEVC/MKV/WMV/MP4/M4V/FLV/3GPP/VRO/VOB/TS/ PS, MP3/AAC/WMA Pro/FLAC/WAV, JPEG	
Chia sẻ 2 USB	•	•	•	•	•	
Thu Teletext	1000P	1000P	1000P	1000P	1000P	
Chế độ đa của số	PAT	PAT	PAT	PAT	PAT	
Chế độ khách sạn	•	•	•	•	•	
VIERA Link	•	•	•	•	•	
Dữ liệu năng lượng	Kích thước màn hình nhìn thấy (đường chéo)	123 cm	108 cm	126 cm	100 cm	80 cm
	Công suất định mức	—	—	—	—	—
Thiết kế	Tiêu thụ ở chế độ chờ	—	—	—	—	—
	Nguồn điện	AC 220 ~ 240 V, 50/60 Hz	AC 220 ~ 240 V, 50/60 Hz	AC 220 ~ 240 V, 50/60 Hz	AC 220 ~ 240 V, 50/60 Hz	AC 220 ~ 240 V, 50/60 Hz
Cảm biến môi trường	•	•	•	•	•	
Cổng	Định hướng thiết kế	—	—	—	—	—
	—	—	—	—	—	—
Tổng quát	Thu đài phát kỹ thuật số	DVB-T/T2/DVB-C (MPEG2, H.264/AVC,H265)	DVB-T/T2/DVB-C (MPEG2, H.264/AVC,H265)	DVB-T/T2/DVB-C (MPEG2, H.264/AVC,H265)	DVB-T/T2/DVB-C (MPEG2, H.264/AVC,H265)	DVB-T/T2/DVB-C (MPEG2, H.264/AVC,H265)
	Bộ dò đài Analog	7-System	7-System	7-System	7-System	7-System
	HDMI**	3 (mặt bên)	3 (mặt bên)	1 (mặt bên), 2 (mặt sau)	1 (mặt bên), 2 (mặt sau)	1 (mặt bên), 2 (mặt sau)
	HDMI (4K 60/Sdp with HDCP 2.2)	3	3	—	—	—
	Tính năng hỗ trợ	Kênh phân phối Audio (cổng vào 2)	Kênh phân phối Audio (cổng vào 2)	Kênh phân phối Audio (cổng vào 2)	Kênh phân phối Audio (cổng vào 2)	Kênh phân phối Audio (cổng vào 2)
	USB	2 (1 mặt bên, 1 mặt sau; USB 3.0 x 1, USB 2.0 x 1)	2 (1 mặt bên, 1 mặt sau; USB 3.0 x 1, USB 2.0 x 1)	2 (2 mặt bên; USB 2.0 x 2)	2 (2 mặt bên; USB 2.0 x 2)	2 (2 mặt bên; USB 2.0 x 2)
	Cổng LAN	1	1	—	—	—
	Thẻ nhớ SD	—	—	—	—	—
	Cổng vào Component Video Composite	RCA phono type x 1 (mặt sau)	RCA phono type x 1 (mặt sau)	RCA phono type x 1 (mặt sau)	RCA phono type x 1 (mặt sau)	RCA phono type x 1 (mặt sau)
	Cổng vào Composite Video	RCA phono type x 1 (mặt sau)	RCA phono type x 1 (mặt sau)	RCA phono type x 1 (mặt sau)	RCA phono type x 1 (mặt sau)	RCA phono type x 1 (mặt sau)
Cổng ra Audio kỹ thuật số (Quang học)	1 (mặt đáy)	1 (mặt đáy)	1 (mặt sau)	1 (mặt sau)	1 (mặt sau)	
Cổng ra Audio Analog	—	—	—	—	—	
Cổng ra tai nghe	1 (mặt bên)	1 (mặt bên)	—	—	—	
Phụ kiện đi kèm**10	Điều khiển từ xa	Điều khiển từ xa	Điều khiển từ xa	Điều khiển từ xa	Điều khiển từ xa	
	Kích thước (R x C x S) (không có chân đế)	1106 x 644 x 81 mm	974 x 569 x 80 mm	1126 x 654 x 56 mm	909 x 523 x 54 mm	733 x 437 x 85 mm
	Kích thước (R x C x S) (có chân đế)**11	1106 x 699 x 232 mm	1106 x 699 x 232 mm	1126 x 704 x 226 mm	909 x 576 x 226 mm	733 x 478 x 179 mm
	Trọng lượng (không có chân đế)	14.0 kg	10.0 kg	14.0 kg	8.5 kg	6.0 kg
	Trọng lượng (có chân đế)	15.0 kg	11.0 kg	14.5 kg	9.0 kg	6.5 kg
	Tương thích VESA	•	•	•	•	•

** Ultra HD Premium** là thương hiệu của UHD Alliance, Inc.

** Tất cả các model: HDR không làm tăng độ sáng của tín hiệu TV.

** Model Full HD & HD: Khả năng ghi tín hiệu ghi 4K HDR qua HDMI phụ thuộc hoàn toàn vào thiết bị phát. Phần lớn các 4K Blu-ray yêu cầu HDC2.2 tín hiệu phát HDR, trong khi đầu vào HDMI trên TV này chỉ hỗ trợ HDC1.4; theo đó không phải tất cả nội dung HDR đều được đảm bảo có thể phát trên TV.

** Thiết bị ngoại vi: Là thương hiệu của THX Ltd đã được cấp quyền kỹ thuật. Logo THX 3D là thương hiệu của THX Ltd. Bảo lưu mọi quyền hạn.

** Tùy vào điều kiện mạng hoặc hạn chế phát sóng, chức năng này có thể không có.

** Trình duyệt Web có thể hiển thị một số trạng thái không chính xác. Các nội dung xem được qua trình duyệt Web của VIERA bị thay đổi một số điều kiện sau:

- Nội dung xem được thay thế vào mode.

- Nội dung xem được có thể khác so với trên máy tính.

- Nội dung xem được có thể bị hạn chế.

** DLNA, Log DLNA và DLNA CERTIFIED là thương hiệu, ký hiệu dịch vụ hoặc ký hiệu chứng nhận của Digital Living Network Alliance.

** Bàn phím tương thích HD (Cần thiết để giao diện người dùng có sẵn. Thiết bị âm thanh tương thích A2DP (Cần thiết phải âm thanh riêng cao) có sẵn. Ký hiệu và logo Bluetooth** trước số hiệu của Bluetooth SIG, Inc. và Tập đoàn Panasonic Corporation đã được phép sử dụng các ký hiệu này.

** Định phát HDR, cần có nguồn HDR H.264 hoặc H.265 (định dạng S1208 hoặc H.265).

** Thiết bị ngoại vi HDMI và HDMI High-Definition Multimedia Interface, logo HDMI là thương hiệu hoặc thương hiệu đã đăng ký của HDMI Licensing, LLC tại Hoa Kỳ và các quốc gia khác.

** Không phải tất cả phụ kiện đều được liệt kê ở đây.

** Hình thức theo thiết kế chân đế.

** 9 ngôn ngữ (Anh/Tung (Gần Tây) Ả Rập/Ba Tư/Pháp/Thái/Việt/Indo-Ấn)



1. Airquake Bass – Âm Thanh Lan Tỏa 180°

UA90/UA7 được trang bị tổng cộng 10 loa, loa trầm và loa cao tần được đặt ở ba hướng khác nhau, do đó bạn có thể cảm nhận được âm thanh sống động lan tỏa mọi góc ngách trong phòng.

UA90 UA7 UA30

2. Karaoke Tại Gia Với 6 Hiệu Ứng Vượt Trội

Song ca thoải mái cùng gia đình và bạn bè

Đầu phát chính có 2 giắc cắm micro để người dùng có thể song ca cùng với gia đình và bạn bè. Thoải mái ca hát với các chức năng đa dạng như Vocal Cancel, Key Control, Tempo Control, BGM Level Control và Mic EQ. Thêm vào đó, chức năng Echo giúp tạo hiệu ứng hoàn hảo khi hát Karaoke.



MAX9000 MAX7000 MAX5000
MAX3500 New UA90 UA7



3. Kết Nối Không Dây - Nâng Tầm Không Gian Nội Thất Gia Đình

Kết nối không dây với TV giúp đặt loa tại bất kỳ vị trí nào trong phòng*

Công nghệ Bluetooth 4.0 giúp phát nhạc từ điện thoại thông minh, máy tính, loa. Kết nối không cần đi dây, có thể đặt loa ở bất kỳ vị trí trong phòng.



*Kết hợp lý tưởng với TV Panasonic dòng FX750 trở lên



SC-HTB250



- Thiết kế nhỏ gọn kết hợp hoàn hảo với TV (Dễ dàng kết hợp với 2 kiểu chân đế TV)
- Một điều khiển từ xa chung cho cả TV và loa âm thanh
- Linh hoạt lắp đặt loa siêu trầm không dây

SC-UA90



- Hệ thống loa công suất lớn với âm thanh lan tỏa 180°
- Thiết kế lục giác thời thượng "tất cả trong một"
- Karaoke trọn bộ với 2 giắc cắm mic

SC-HTB488



- Thiết kế thời thượng, kết hợp lý tưởng với TV (TV 40inch trở lên)
- Thường thức âm thanh rạp chiếu phim sống động, rõ nét
- Hệ thống 2.1 kênh 200W loa siêu trầm không dây
- Phát nhạc không dây với Công nghệ Bluetooth®

SC-HTB18



- Thiết kế tiết diện tam giác
- Âm thanh rõ nét
- Phát nhạc không dây

SC-UA7



- Thiết kế lục giác
- Điều khiển với nút bấm cảm biến phát sáng
- Âm thanh mạnh mẽ, âm bass vượt trội
- Karaoke đầy đủ với 6 ứng dụng
- Thường thức âm nhạc đa dạng qua Bluetooth®, Usb, bộ nhớ trong
- Chia sẻ bài hát dễ dàng nhờ ứng dụng Panasonic Max Juke
- Bộ chỉnh âm Latin Preset Equalizer linh hoạt

SC-UA3



- Thiết kế tay cầm dễ dàng di chuyển
- Âm thanh mạnh mẽ, tràn ngập không gian 4 loa cao tần, 2 loa trầm
- Thường thức âm nhạc đa dạng qua Bluetooth®, Usb, CD, Radio
- Chia sẻ bài hát dễ dàng nhờ ứng dụng Panasonic Max Juke

SC-UX100



- Âm thanh mạnh mẽ và trong trẻo
- MAX Jukebox
- Âm thanh không dây với công nghệ Bluetooth®

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng		SC-UA7	SC-UA90	SC-UA3	SC-UX100
DÀN ÂM THANH					
Kênh phát		2.1 kênh	2.1 kênh	2 kênh	2 kênh
	PMP0	18700W	22000W	3300W	3300W
Công suất phát					
	RMS	1700W	2000W	300W	300W
Hệ trợ phát					
CD, CD-RJ-RW*	CD-DA	-	•	•	•
	MP3	-	•	•	•
USB					
USB chuẩn		USB 2.0 full speed	USB 2.0 full speed	USB 2.0 full speed	USB 2.0 full speed
Phát MP3		•	•	speed•	•
Bộ đo dài					
Cài đặt sẵn dài phát	FM	30 dài phát	30 dài phát	30 dài phát	30 dài phát
	DAB Plus	-	-	-	-
Kết nối thông minh					
Công nghệ Bluetooth không dây		•	•	•	•
NFC (Kết nối một chạm)*2		•	•	-	-
Hệ trợ MAX Juke App		•	•	•	-
Âm thanh chất lượng cao					
D.Bass		•	•	•	[Beat]
DJ juke box		•	•	•	•
Karaoke juxebox		-	-	-	-
Chức năng karaoke		•	•	•	•
Cài đặt EQ bằng tay		• (3dai + Âm vòm)	• (3 dài + Âm vòm)	• (3dai + Âm vòm)	(3 dài + Âm vòm)
Cài đặt sẵn EQ		•	•	-	-
Loa					
Loa trước	Cấu hình	Loa trước	Hệ thống 4 loa, 2 dài (Phân xạ âm trầm)	Hệ thống 4 loa, 2 dài (Phân xạ âm trầm)	2 loa, 2 dài
	Loa	Loa siêu trầm	Hệ thống 1 loa 1 dài	Hệ thống 1 loa 1 dài	-
Loa siêu trầm ngoài	Cấu hình	Loa trước	Loa cao tần 6cm x 4, Loa trầm 8cm x 4	Loa cao tần 6cm x 4, Loa trầm 8cm x 4	Loa cao tần 6cm x 4, Loa trầm 13cm x 2
	Loa	Loa siêu trầm	Loa cao tần 16cm x 2	Loa siêu trầm 20cm x 2	Loa cao tần 5cm x 4, Loa trầm 13cm x 2
Cổng					
OPT-IN		•	-	•	-
Cổng USB		x2	x2	x1	•
Bộ nhớ trong		4GB	4GB	-	-
Audio IN		x2 AUX 3.5mm	AUX (PinJack) x1	x1 AUX PinJack	PinJack
Audio OUT		PinJack Stereo	-	-	-
Mic		x2	x2	x2	-
Khác					
Nguồn điện		AC 220~240V, 50/60Hz	AC 220~240V, 50/60Hz	AC 220~240V, 50/60Hz	AC 220~240V, 50/60Hz
Công suất tiêu thụ	Sử dụng thông thường	190W	49W	51W	49W
	Chế độ chờ/thông minh*3	0.5W	0.5W	0.5W	0.5W
Chế độ hẹn giờ tắt trình		Phát/Ghi/Ngủ	Phát/Ghi/Ngủ	Phát/Ghi/Ngủ	PHA/NGU
Chiếu sáng		•	•	•	•
Màn hình hiển thị		FL	FL	FL	FL
Nút bấm cảm biến		•	•	-	-
Điều khiển từ xa		•	•	•	•
Kích thước, trọng lượng					
Đầu phát chính	Kích thước [W x H x D]	260 x 744 x 295mm	300 x 946 x 925 mm	650 x 196 x 274mm	250 x 132 x 227 mm
	Trọng lượng	14 kg	21 kg	6 kg	1.7kg

*1 Khả năng phát phụ thuộc vào nội dung, loại đĩa và chất lượng ghi.

*2 Tải trên App Store. Tải trên Google Play™.

*3 Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không thông báo. Toàn bộ số liệu chỉ là tương đối.

THÔNG BÁO PHÁP LÝ:

Ghi và phát nội dung trong thiết bị này thuộc bản quyền thiết bị khác phải được sự cho phép của chủ sở hữu quyền tác giả. Panasonic không có quyền hạn, không cấp phép cho người dùng, đồng thời từ chối mọi quyền, khả năng hoặc chủ ý xin phép cho người dùng. Người dùng phải có trách nhiệm tuân theo luật bản quyền tại quốc gia sinh sống khi sử dụng thiết bị này hoặc các thiết bị khác.

THÔNG BÁO VỀ THƯƠNG HIỆU:

Apple và logo Apple là thương hiệu của Apple Inc., được đăng ký tại Hoa Kỳ và một số quốc gia khác. App Store là thương hiệu dịch vụ của Apple Inc.

Google Play là thương hiệu của Google Inc.

Ký hiệu và logo Bluetooth® là thương hiệu đã đăng ký của Bluetooth SIG, Inc. Tập đoàn Panasonic đã được cấp phép sử dụng các ký hiệu này. Các thương hiệu khác trong tài liệu này thuộc về các chủ sở hữu tương ứng.

Ký hiệu N là thương hiệu hoặc thương hiệu đã đăng ký của NFC Forum, Inc. tại Hoa Kỳ và một số quốc gia khác.

Qualcomm là thương hiệu của Qualcomm Incorporated, được đăng ký tại Hoa Kỳ và một số quốc gia khác. Panasonic đã được cấp phép sử dụng thương hiệu này. AI/Play là thương hiệu của Qualcomm Connected Experiences, Inc., đã đăng ký tại Hoa Kỳ và một số quốc gia khác.

Panasonic đã được cấp phép sử dụng thương hiệu này.

Dòng		SC-HTB250	SC-HTB488	SC-HTB18
DÀN ÂM THANH				
Hệ thống Audio				
Kênh phát		2.1 kênh	2.1 kênh	2.1 kênh
		120W	200W	120W
Công suất				
	Chế độ rạp hát tại gia (RSM)	Loa trước	50W/k (1kHz, 6ohms, 10% THD)	30W/k (1kHz, 6ohms, 10% THD)
		Loa trung tâm	-	-
		Loa xung quanh/Loa Vòm	-	-
		Loa trầm	100W (100Hz, 3ohms, 10% THD)	60W (100Hz, 8ohms, 10% THD)
Dolby Digital/Dolby		•	•	•
Pro Logic II/ Dolby Virtual Speaker		-	-	-
Âm thanh vòm kỹ thuật số DTS		•	•	•
Các tính năng khác				
Hệ thống mạng LAN không dây		-	-	-
Ethernet (T0 Base-T/ 100 Base-TX)		-	-	-
Công nghệ Bluetooth® không dây		•	•	-
Ứng dụng Panasonic Music Streaming*1/*2		-	•	-
NFC (Kết nối một chạm)*2/*3		-	-	•
Loa siêu trầm không dây		•	•	•
ARC (Kênh phản hồi Audio)*3/*1		•	•	•
HDMI-CEC		•	•	-
Âm thanh chất lượng cao				
LincSD Amp		-	-	•
Lời thoại rõ nét		•	•	-
Giọng nói rõ ràng		•	•	-
Kiểm soát âm lượng hội thoại		•	•	-
Bộ xử lý âm thanh hoạt		•	•	-
aptX® Low Latency		-	-	-
H.Bass		•	•	-
Loa siêu trầm hướng xuống dưới		-	-	•
Cổng vào PCM Linear 7.1 kênh qua HDMI		-	-	-
Thao tác đơn giản				
Truyền tín hiệu 4K		-	-	•
Loa siêu trầm không dây		-	-	-
Tự động điều chỉnh AGC		-	-	-
ARC (Kênh phản hồi Audio)*1		-	-	-
Dây cảm có cổng hồng ngoại		-	-	-
VIERA Link™ (HDAVI Control 5)		-	-	-
Loa gắn tường		•	•	•
Hệ thống loa				
Loa trước	Cấu hình	1 loa 1 dài, phản xạ âm trầm	1 loa 1 dài, phản xạ âm trầm	Hệ thống 1 loa 1 dài
	Loa	Loa toàn dải 10 x 4cm x2	Toàn dải: Hình nón 4.5 x 12 cm	Toàn dải: Hình nón 8 cm x 2
Loa trung tâm	Cấu hình	-	-	-
	Loa	-	-	-
Loa xung quanh/Loa vòm	Cấu hình	-	-	-
	Loa	-	-	-
Loa siêu trầm	Cấu hình	1 loa 1 dài, phản xạ âm trầm	1 loa 1 dài, phản xạ âm trầm	Hệ thống 1 loa 1 dài phản xạ âm trầm
	Loa	Loa siêu trầm bên ngoài 14cm x1	Loa trầm: Hình nón 16 cm	Loa trầm: Hình nón 16 cm
Cổng				
Cổng ra HDMI		• [TV]	• [TV]	-
Cổng vào HDMI		-	-	-
Cổng vào âm thanh kỹ thuật số quang học		• [TV]	• [TV]	• [TV]
Cổng vào Audio Analog (AUX)		-	-	• [BD/ DVD]
Khác				
Nguồn điện		AC 220~240V, 50/60Hz	AC 220~240V, 50/60Hz	AC 220~240V, 50/60Hz
Loa trước	Sử dụng thông thường		19W	39W
	Chế độ chờ/tắt chế độ chờ Bluetooth®		0.5W*4	0.5W
Công suất tiêu thụ	Sử dụng thông thường		18W	-
	Chế độ chờ/tắt chế độ chờ nguồn		0.5W	-
Màn hình hiển thị		LED	LED	LED
Điều khiển từ xa		•	•	•
Kích thước, trọng lượng				
Loa trước	Kích thước [W x H x D]	450 x 51 x 135 mm	863 x 60.5 x 90 mm	750 x 65.5 x 118 mm
	Trọng lượng	1.6 kg	1.9 kg	2.3 kg
Loa siêu trầm	Kích thước [W x H x D]	97 x 451 x 307 mm	185 x 303 x 337 mm	156 x 290 x 263 mm
	Trọng lượng	4.4 kg	4.3 kg	3.8 kg
		*1 Tải trên App Store. Tải trên Google Play™.		
		*2 Để sử dụng NFC mà không cần tải ứng dụng, cần thiết bị Android™ MOS phiên bản 4.1 hoặc phiên bản mới hơn. Cần sử dụng điện thoại thông minh chạy hệ điều hành Android hoặc máy tính bảng có tính năng NFC và chạy hệ điều hành OS phiên bản 4.1 hoặc có hơn để cài đặt ứng dụng Panasonic Music Streaming App.		
		*3 TV phải hỗ trợ ARC.		
		*4 Tất cả các thiết bị kết nối khác. Công suất tiêu thụ chế độ chờ (Chế độ chờ Bluetooth® chế độ chờ 2.0W (HTB68/HTB488)).		
		Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không thông báo. Toàn bộ số liệu chỉ là tương đối.		

THÔNG BÁO VỀ THƯƠNG HIỆU:

Dolby và biểu tượng double-D là thương hiệu đăng ký của Dolby Laboratories.

Thông tin về bằng sáng chế DTS, vui lòng tham khảo <http://patents.dts.com>. Sản xuất theo giấy phép của DTS Licensing Limited. DTS, biểu tượng, & DTS và Biểu tượng là thương hiệu đã đăng ký, DTS Digital Surround là thương hiệu của DTS, Inc. © DTS, Inc. Bảo lưu mọi quyền hạn.

Ký hiệu và logo Bluetooth® là thương hiệu đã đăng ký của Bluetooth SIG, Inc. Tập đoàn Panasonic đã được cấp phép sử dụng các ký hiệu này. Các thương hiệu khác trong tài liệu này thuộc về các chủ sở hữu tương ứng.

Apple và logo Apple là thương hiệu của Apple Inc., được đăng ký tại Hoa Kỳ và một số quốc gia khác. App Store là thương hiệu dịch vụ của Apple Inc.

“Google Play” và “Android” là thương hiệu của Google Inc.

Thuật ngữ HDMI và HDMI High-Definition Multimedia Interface, Logo HDMI là thương hiệu hoặc thương hiệu đã đăng ký của HDMI Licensing LLC tại Hoa Kỳ và các quốc gia khác.

Ký hiệu N là thương hiệu hoặc thương hiệu đã đăng ký của NFC Forum, Inc. tại Hoa Kỳ và một số quốc gia khác.

Qualcomm là thương hiệu của Qualcomm Incorporated, được đăng ký tại Hoa Kỳ và một số quốc gia khác. Panasonic đã được cấp phép sử dụng thương hiệu này. AI/Play là thương hiệu của Qualcomm Connected Experiences, Inc., đã đăng ký tại Hoa Kỳ và một số quốc gia khác.

Panasonic đã được cấp phép sử dụng thương hiệu này.

RADIO

Radio cầm tay RF-P50



Bạc

Đỏ

- Radio dạng bỏ túi FM/AM
- Dễ dàng dò đài phát với nút trượt dò dài
- Đèn LED báo dò đài

DÒNG SẢN PHẨM RADIO

CD Radio Cassette RX-D53



MP3
PLAYBACK
FM
USB
MW/SW
music port

- Âm thanh chất lượng cao
Loa toàn dải 8 cm
- Cổng USB & Cổng nhạc
Chạy đầu phát audio kỹ thuật số
- Âm vòm tự nhiên
Nâng cấp MP3 & ảo hóa âm thanh

CD Radio Cassette RX-D48



CD
music port
MP3
PLAYBACK
FM/AM

- Âm thanh chất lượng cao
Loa toàn dải 8 cm
- Cổng nhạc
Chạy đầu phát audio kỹ thuật số
- Âm vòm tự nhiên
Nâng cấp MP3 & ảo hóa âm thanh

CD Radio Cassette RX-D45



CD
FM/AM
Cassette

- Âm thanh chất lượng cao
Loa Stereo 8 cm với thùng loa cỡ lớn
- Dễ lắp CD
Khay lắp CD ở phía trước
- Tiêu thụ điện thấp
0.8W ở chế độ chờ

CD Radio cầm tay RX-DU10



CD
music port
MP3
PLAYBACK
FM/AM

- Âm thanh chất lượng cao
- Phát USB
- Cổng nhạc
Chạy đầu phát audio kỹ thuật số

USB Radio RF-800U



CD
USB
MP3
PLAYBACK
FM/AM
music port

- Âm thanh chất lượng cao
Loa toàn dải 10 cm/ Hộp gỗ
- Phát USB
MP3
- Thu 4 dải tần nhạy sóng
Âng ten FM/ MW/ SW1/ SW2/ có rêu dài 81cm

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng		RX-D53	RX-D48	RX-D45	RX-DU10
Đài Radio Cassette					
Phát được					
CD	CD-DA	•	•	•	•
CD-R/ RW*	CD-DA	•	•	•	•
	MP3**2	•	•	-	•
USB	MP3**2	•	-	-	•
Băng		•	•	•	-
Bộ dò đài					
Bộ dò đài kỹ thuật số		•	•	•	-(Tính hiệu tương tự)
Dải tần/ Băng tần		FM 87.5 - 108.0MHz (Bước sóng 50kHz)	FM 87.5 - 108.0MHz (Bước sóng 50kHz)	FM 87.5 - 108.0MHz (Bước sóng 50kHz)	
		AM 522- 1692kHz (Bước sóng 9kHz)	AM 522- 1692kHz (Bước sóng 9kHz)	AM 522- 1692kHz (Bước sóng 9kHz)	FM 87.5-108.0MHz
		AM 520- 1630kHz (Bước sóng 10kHz)	AM 520- 1630kHz (Bước sóng 10kHz)	AM 520- 1630kHz (Bước sóng 10kHz)	AM 520-1610kHz
Hệ thống Audio					
Kênh phát		2 kênh	2 kênh	2 kênh	2 kênh
Công suất phát(RMS)	Tổng công suất	4Wx2 (RMS MAX/DC)	4Wx2 (RMS MAX/DC)	2,9Wx2 (RMS MAX/DC)	2Wx2 (RMS MAX/DC)
Công suất phát(PMP0)	Tổng công suất	90W	90W	60W	50W
Âm thanh chất lượng cao					
Nâng cấp (MP3)		•	•	-	-
Cài đặt trước Equalizer		• (4 chế độ)	• (4 chế độ)	• (4 chế độ)	-
Điều chỉnh Bass & Treble		•	•	•	-
Áo hoá âm thanh		•	•	-	-
D.Bass		-	-	-	•
Kết nối không dây					
Công nghệ Bluetooth® không dây		-	-	-	-
Thông số hỗ trợ		-	-	-	-
Hệ thống loa					
Loa trước	Cấu hình	2 loa 1 dải	2 loa 1 dải	2 loa 1 dải	2 loa 1 dải
	Loa	Toàn dải: 8cm	Toàn dải: 8cm	Toàn dải: 8cm	Toàn dải: 9cm
Cổng					
USB (Loại A)		•	-	-	•
Giắc 3.5mm		•	•	-	•
Chân cắm tai nghe (3.5mm)		•	•	•	•
Phụ kiện kèm theo					
Dây AC		•	•	•	•
Điều khiển từ xa		•	•	-	-
Khác					
Nguồn điện	AC	AC 220-240V	AC 220-240V	AC 110-127/ 220-240V	AC 220-240V
		50/60Hz	50/60Hz	50/60Hz	50/60Hz
	Pin	LR14/ C x 8	LR14/ C x 8	LR14/ C x 8	LR14/ C x 6
	Dự phòng	R6,LR6/ AA x 4	R6,LR6/ AA x 4	R6,LR6/ AA x 4	-
Tự động tắt nguồn/ Làm mờ		•/-	•/-	-/-	-/-
Màn hình hiển thị		LCD với đèn nền	LCD	LCD	LCD
Tay cầm gấp xuống được		•	•	•	•
Kích thước, trọng lượng					
Kích thước (Vô) [W x H x D]		408 x 148 x 255mm	408 x 148 x 255mm	408 x 148 x 255mm	291x 146 x 243mm
Trọng lượng (có pin)		3.8kg	3.7kg	3.8kg	2.1kg
Trọng lượng (không có pin)		3.2kg	3.1kg	3.2kg	1.8kg

*1 Khả năng phát phụ thuộc vào nội dung, loại đĩa và chất lượng ghi.
*2 Đối với nội dung ghi phục vụ cá nhân.
Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không thông báo. Các số liệu được cho chỉ mang tính chất tương đối.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng		RF-P50
Radio Cầm Tay		
Công suất (RMS tối đa)		150mW
Dải tần		FM 88 - 108MHz
		AM 530 - 1605kHz
Kích cỡ loa		5,7 cm
Nguồn điện (Pin)		R6 (UM-3) x 2
Kích thước (W x H x D)		69.5 x 117.4 x 29.7mm
Trọng lượng (không có pin)		140 g
Dòng		RF-800U
USB Radio		
Hỗ trợ phát		
USB	MP3*	•
Bộ dò đài		
Bộ dò đài Analog		•
Dải tần/ Băng tần		FM 87.5 - 108.0MHz
		MW 520 - 1610kHz
		SM1 2.3 - 7.0MHz
		SW2 7.0 - 22.0MHz
Âng ten râu (Cho FM/ SW1/ SW2)		81 cm
Âng ten thanh ferit (Cho MW/ SW1)		12 cm
Hệ thống Audio		
Kênh phát		1 kênh
Công suất (RMS)		2.5W (RMS MAX/ DC)
Hệ thống loa		
Cấu hình		1 loa 1 dải
Loa		Toàn dải: 10 cm
Cổng		
USB (Loại A)		•
Giắc 3,5mm		•
Chân cắm tai nghe (3,5mm)		•
Khác		
Nguồn điện	Pin	R20, LR20/ UM-1/ D x 4
	DC IN	6V
Tay cầm		•
Kích thước, trọng lượng		
Kích thước (Vô bọc) [W x H x D]		270 x 140 x 97mm
Trọng lượng (có pin)		1.9 kg
Trọng lượng (không có pin)		1.3kg

*1 Đối với nội dung ghi phục vụ cá nhân.
Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không thông báo. Các số liệu được cho chỉ mang tính chất tương đối.

SẢN PHẨM NHÀ BẾP



*bên
nhà
nhiều hơn*



Thêm Phút Sum Vầy, Đong Đầy Hạnh Phúc

Panasonic Cooking

ĐỒNG SẢN PHẨM NỒI CƠM ĐIỆN

1. Phủ lớp bột kim cương

- Lượng nhiệt di chuyển liên tục tới các hạt gạo giúp cơm chín đều hơn và ngon hơn
- Độ bền cao

Diamond
Phủ Lớp Bột Kim Cương



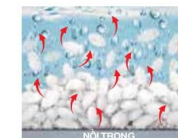
LOẠI THƯỜNG

Thiết kế thông thường sinh ra bọt sủi khí to hơn, luân chuyển hơi nhiệt chậm hơn làm cơm chín không đều, dễ bị nhão.



PHỦ BỘT KIM CƯƠNG

Bọt sủi khí li ti tích cực luân chuyển liên tục trong quá trình nấu giúp hạt cơm chín đều hơn và ngon hơn.



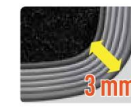
2. Lòng nồi được chế tác từ 6 lớp vật liệu



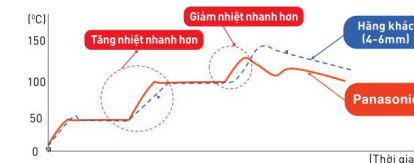
1. Lớp phủ kim cương
 - Truyền nhiệt nhanh nhờ các bọt sủi khí li ti được tạo ra từ các hạt kim cương nhân tạo
2. Lớp phủ siêu chống dính
 - Đặc tính chống dính cao
3. Lớp nền màu đen mờ
 - Màu của lớp phủ nhựa fluorocarbon
4. Lớp hợp kim nhôm truyền nhiệt
 - Khả năng truyền nhiệt cao
5. Lớp nhôm được oxy hóa chống ăn mòn
 - Đặc tính chống ăn mòn
6. Lớp phủ màu đen mờ giúp hấp thụ nhiệt
 - Khả năng hấp thụ nhiệt cao

Mối quan hệ giữa độ dày lòng nồi và việc kiểm soát nhiệt giúp tiết kiệm năng lượng

Lòng nồi dày 3mm giúp cấp nhiệt phù hợp với chương trình nấu được thiết lập bởi chip vi xử lý.



Model SR-ZX185 và SR-ZG185



NỒI CƠM ĐIỆN CAO TẦN



SR-PX184 1.8L SR-HB184 1.8L SR-AFM181 1.8L SR-AFY181 1.8L

- Cơm ngon hơn và cơm được đảo trộn đều do công nghệ áp suất biến thiên (Chỉ có ở nối PX184)
- Độ bền lòng nồi cao do được chế tác từ 7 lớp vật liệu
- Hạt cơm được cung cấp nhiệt đều hơn nhờ các bọt khí li ti luân chuyển trong lòng nồi vì lòng nồi được phủ lớp bột kim cương
- Cơm chín đều nhờ được cung ứng nhiệt cao và đồng bộ với 5 lớp điện từ xung quang nồi: nắp, thân nồi và đáy nồi

Made in JAPAN



NỒI CƠM ĐIỆN TỬ



SR-ZX185 1.8L



SR-ZG185 1.8L



SR-ZS185 1.8L



SR-ZE185 1.8L



SR-ZE105 1.0L

- Hạt cơm được cung cấp nhiệt đều hơn các bọt khí li ti luân chuyển trong lòng nồi vì lòng nồi được phủ lớp bột kim cương
- Lòng nồi được chế tác từ 6 lớp vật liệu tạo nên độ bền cao
- Cơm chín đều nhờ được cung ứng nhiệt tốt hơn nhờ nối thiết kế dập nổi toàn phần, giúp gia tăng diện tích tiếp nhận nhiệt (Chỉ có ở model ZX-185)



NỒI CƠM ĐIỆN NẤP GÀI



- Tiện dụng hơn cho người tiêu dùng với ba chế độ nấu: nấu cơm, hấp và nấu cháo (chỉ có ở model SR-MVP187)
- Cơm được giữ ấm lên đến 5 giờ
- Dễ dàng vệ sinh với nắp trong nồi có thể tháo rời

NỒI CƠM ĐIỆN NẤP RỜI



- Cơm được giữ ấm lên đến 5 giờ
- Tiện dụng với nắp rời và dây điện tháo rời

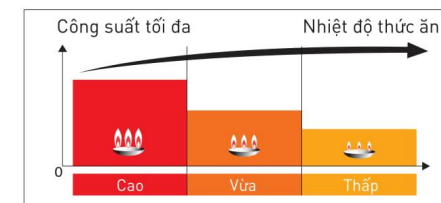
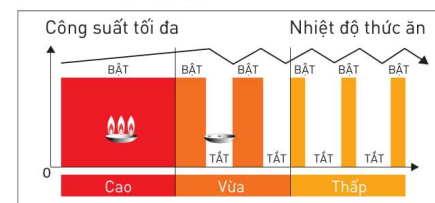
Công Nghệ Inverter Tiên Tiến

Công nghệ Inverter kiểm soát năng lượng một cách hiệu quả nhất giúp thức ăn sau khi nấu vẫn giữ nguyên dưỡng chất và hương vị tươi ngon; tránh hiện tượng thực phẩm bị khô bề mặt, nấu quá chín và mất dưỡng chất.

INVERTER



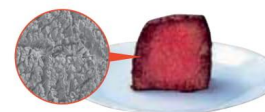
So sánh hoạt động



Hệ thống thông thường

Năng lượng chỉ được điều chỉnh với nút Bật/Tắt nên khi quá nhiệt, thức ăn bị nấu quá chín.

Kết quả của thịt bò quay

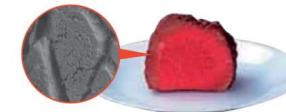


Cấu trúc thịt bị phân hủy.

Hệ thống Inverter

Năng lượng được điều chỉnh tránh nấu quá nhiệt nên hương vị được giữ nguyên.

Kết quả của thịt bò quay



Cấu trúc thịt không bị phân hủy.

LÒ HẤP NƯỚNG ĐỐI LƯU



NU-SC100 15L 1340W

- Thiết kế nhỏ gọn, khoang lò rộng
- Bảng điều khiển điện tử
- Đa chức năng: hấp (3 mức độ), nướng, chiên không dầu, ủ lên men,...
- 16 thực đơn tự động

VI SÓNG HƠI NƯỚC SIÊU VIỆT

INVERTER



NN-DS596 27L 1250W

- Nấu chín thức ăn hoàn toàn bằng hơi nước giúp giữ nguyên dưỡng chất cho món ăn
- Thực phẩm ngon hơn nhờ công nghệ Inverter kiểm soát đúng năng lượng nấu, giúp giữ nguyên dưỡng chất cho món ăn
- Món nướng ngon hơn nhờ cấu tạo đèn halogen bên trên cùng với nhiệt năng từ khay nướng được tạo ra từ vi sóng từ bên dưới sẽ giúp thực phẩm chín từ hai phía, ngon và giòn hơn
- 29 thực đơn nấu tự động tự điều chỉnh công suất và chế độ nấu theo từng giai đoạn giúp bạn dễ dàng chế biến những món ăn ngon.

LÒ VI SÓNG CÓ NƯỚNG



MỚI
NN-GD37H 23L 1000W



NN-CT655M 27L 2400W

- Món nướng sẽ vàng đều, thơm ngon nhờ chức năng đối lưu với quạt gió phía sau lò giúp khí nóng được luân chuyển đều (chỉ có ở NN-CT655)
- Thực phẩm ngon hơn nhờ công nghệ Inverter kiểm soát đúng năng lượng nấu tránh hiện tượng khô bề mặt giúp giữ nguyên dưỡng chất cho món ăn (Trừ CT-655/ CT-36/ GT-35)
- Chức năng nấu nướng kết hợp giúp thực phẩm chín từ bên trong, giòn đều từ bên ngoài
- Thực đơn nấu tự động tự điều chỉnh công suất và chế độ nấu theo từng giai đoạn giúp bạn dễ dàng chế biến những món ăn ngon.



MỚI
NN-CT36H 23L 1100W



MỚI
NN-GT35H 23L 1000W



NN-GD692S 31L 1100W



NN-GF574M 27L 1000W

LÒ VI SÓNG KHÔNG NƯỚNG



MỚI
NN-ST34H 25L 800W

- Thực đơn nấu tự động tự điều chỉnh công suất và chế độ nấu theo từng giai đoạn giúp bạn dễ dàng chế biến những món ăn ngon.
- Khóa an toàn cho trẻ em
- Bảng điều khiển điện tử hoặc cơ



MỚI
NN-SM33H 25L 800W



NN-ST651M 32L 1000W



NN-ST253 20L 800W

1. Lưỡi Xay Cực Mạnh

Lưỡi dao sắc bén với thiết kế độc đáo, giúp xay được nhiều nguyên liệu khác nhau.



Lưỡi dao răng cưa zigzag phía trên có khả năng CHÉM BAY dễ dàng các nguyên liệu cứng.

Lưỡi cắt răng cưa phía dưới giúp XAY MIN và NHUỖN các nguyên liệu.

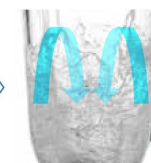


2. Công Nghệ Đảo Trộn V&M

Thành máy xay nhỏ dần về phía đáy kết hợp với thiết kế cối xay độc đáo có các gờ nổi tạo nên luồng chuyển động 3 chiều giúp khuấy đều nguyên liệu.



Khuấy đều nguyên liệu



Nguyên liệu được khuấy và đảo lộn liên tục khi va chạm với thành cối lớn.

MÁY ÉP CHẬM



MJ-L500

- Hiệu suất vắt ép vượt trội với trục xoay ép không gỉ
- Có thể ép các loại nguyên liệu đông lạnh
- Nắp chặn thông minh ngăn nước nhỏ giọt sau khi ép

MÁY XAY / ÉP ĐA NĂNG

3 trong 1



MJ-DJ31



MJ-M176P 1L

- Công suất mạnh mẽ
- Phễu lọc & dao cắt bằng thép không gỉ an toàn cho sức khỏe & dễ dàng vệ sinh
- Hệ thống khóa an toàn khi máy hoạt động quá tải

MÁY ÉP TRÁI CÂY



MJ-H100



MJ-DJ01S 1.5L



MJ-SJ01W 1.5L



MJ-68M 0.6L

- Phễu lọc & dao cắt bằng thép không gỉ an toàn cho sức khỏe & dễ dàng vệ sinh
- Hệ thống khóa an toàn khi máy hoạt động quá tải
- Chốt an toàn bảo vệ người sử dụng

MÁY XAY SINH TỐ

- Công suất tối đa 600W
- Cối thủy tinh dung tích 2 lít cao cấp giúp dễ dàng vệ sinh
- Lưỡi xay cực mạnh theo công nghệ Nhật Bản giúp dễ dàng xay những nguyên liệu cứng



MX-V310 2L



MX-V300 2L



MX-900M 1.2L



MX-GX1511 1.5L



MX-SM1031 1L



MX-GM1011 1L

- Công suất tối đa 450W
- Lưỡi dao bằng thép không gỉ
- Bộ ngắt điện tự động khi quá tải



MX-GX1561 1.5L

MÁY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM



MK-F800

MK-F300

- Công suất tối đa: 1000W
- Dung tích bình chứa cực đại 2,5L
- Lưỡi dao không gỉ được thiết kế và sản xuất tại Nhật Bản



MK-5076M

MÁY XAY ĐA NĂNG



MX-AC400W



MX-AC350W

- Công suất tối đa 1000W
- Hệ thống khóa an toàn tại nắp bình & trên động cơ
- Lưỡi cắt Samurai bền bỉ

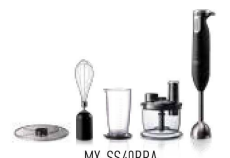
MÁY XAY CẦM TAY



MX-SS1

MX-GS1

- Kiểu dáng của máy được thiết kế khoa học vừa vặn với lòng bàn tay
- Thanh xay & lưỡi cắt làm bằng thép không gỉ cao cấp
- Động cơ 600W mạnh mẽ



MX-SS40BRA

- Kiểu dáng của máy được thiết kế khoa học vừa vặn với lòng bàn tay
- Lưỡi cắt: 2 lưỡi thẳng, 2 lưỡi cong tạo hiệu quả xay cắt vượt trội
- 4 chức năng: Xay, băm, thái lát, đánh bông



MX-S401SRA

- Lưỡi cắt: 2 lưỡi thẳng, 2 lưỡi cong tạo hiệu quả xay cắt vượt trội
- Nắp đáy bảo vệ lưỡi cắt
- Kiểm soát tốc độ bằng phím bấm dễ dàng
- Khóa trẻ em



MX-S101WRA

- Kiểu dáng của máy được thiết kế khoa học vừa vặn với lòng bàn tay
- Thanh xay & lưỡi cắt làm bằng thép không gỉ cao cấp

MÁY ĐÁNH TRỨNG/ LÒ NƯỚNG



Máy Đánh Trứng Đế Bàn MK-GB1



Máy Đánh Trứng Cầm Tay MK-GH1

- Công suất 200W
- 5 tốc độ điều chỉnh
- 2 thanh đánh trứng & 2 thanh đánh bột



Lò Nướng NT-GT1

- Công suất 1200W
- Dung tích 9L
- 3 chế độ điều chỉnh nhiệt độ



Lò Nướng NB-H3800

- Cửa kính có hai lớp giúp làm nóng nhanh hơn & giữ nhiệt lâu hơn
- Lò được thiết kế với thanh nhiệt hình chữ M, giúp nhiệt được tỏa đồng đều hơn
- Lò được áp dụng công nghệ đối lưu với luồng khí nóng 3D giúp thực phẩm được nướng đều

MÁY LÀM BÁNH MÌ



SD-P104

- Công suất 360W
- Vận hành đơn giản
- Cảm biến nhiệt độ
- Chế độ hẹn giờ 13 tiếng
- Chức năng ghi nhớ khi mất điện trong 10 phút
- 13 thực đơn tự động

BÌNH ĐUN NƯỚC ĐIỆN



NC-SK1 1.6L



NC-GK1 1.7L

- Dễ dàng thấy cửa sổ mực nước từ hai bên
- Một nút nhấn để mở nắp
- Lưỡi lọc cặn có thể tháo rời

BÌNH THỦY ĐIỆN



NC-HU301P 3L



NC-BG3000 3L



NC-EG4000 4L



NC-EG3000 3L



NC-EG2200 2.2L

- Lớp cách nhiệt chân không U-VIP tiết kiệm năng lượng trong quá trình giữ nóng (NC-HU301P)
- Lòng bình phủ lớp Carbon Binchotan chống dính, giúp nước lọc sạch hơn & dễ dàng vệ sinh
- Chế độ rót nhỏ giọt

BẾP ĐIỆN TỬ



KY-C227D 2800W



KY-A227D 2800W

- Cảm biến hồng ngoại
- Econavi tiết kiệm điện
- Thực đơn nấu tự động
- Khóa an toàn

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng	SR-PX184	SR-HB184	SR-AFM181	SR-AFY181
NỒI CƠM ĐIỆN CAO TẦN				
Xuất xứ	Nhật Bản	Nhật Bản	Nhật Bản	Nhật Bản
Lượng nấu	1,8L / 1-10 cốc	1,8L / 1-10 cốc	1,8L / 1-10 cốc	1,8L / 1-10 cốc
Lòng nấu	Nồi kim cương Kamado 7 lớp Lớp trong: phủ kim cương Lớp ngoài: phủ bột vàng	Nồi kim cương Kamado 7 lớp Lớp trong: phủ kim cương Lớp ngoài: phủ bột vàng	Lòng nấu 5 lớp Lớp bột Bincho-tan giúp hiệu suất nhiệt cao hơn	Lòng nấu 5 lớp Lớp bột Bincho-tan giúp hiệu suất nhiệt cao hơn
Gia nhiệt IH	5 lớp IH	5 lớp IH	2 lớp IH	2 lớp IH
Công nghệ áp suất biến thiên	Có	-	-	-
Chức năng hâm nóng	Có	Có	Có	Có
Chức năng giữ ấm	12 giờ	12 giờ	12 giờ	12 giờ
Hẹn giờ	2 chế độ [có thể thiết lập 2 chế độ hẹn giờ]	2 chế độ [có thể thiết lập 2 chế độ hẹn giờ]	2 chế độ [có thể thiết lập 2 chế độ hẹn giờ]	2 chế độ [có thể thiết lập 2 chế độ hẹn giờ]
Phụ kiện kèm theo	Cốc đo lường, Xăng hấp, Muỗng xới cơm, Giá cắm muỗng xới cơm, Muôi múc canh	Cốc đo lường, Xăng hấp, Muỗng xới cơm, Giá cắm muỗng xới cơm, Muôi múc canh	Cốc đo lường, Xăng hấp, Muỗng xới cơm, Giá cắm muỗng xới cơm, Muôi múc canh	Cốc đo lường, Xăng hấp, Muỗng xới cơm, Giá cắm muỗng xới cơm, Muôi múc canh
Điện áp	220V	220V	220V	220V
Mức tiêu thụ điện (Khoảng)	Nấu: 1400W Giữ ấm: 600W	Nấu: 1400W Giữ ấm: 600W	Nấu: 1400W Giữ ấm: 600W	Nấu: 1400W Giữ ấm: 600W
Khối lượng	8,6 kg	5,5 kg	6,2kg	6,2kg
Kích thước C x R x S (mm)	267 x 292 x 365	232 x 279 x 348	276 x 404 x 243	276 x 404 x 243

Dòng	SR-ZX185	SR-ZG185	SR-ZS185	ZE185 / ZE105
NỒI CƠM ĐIỆN TỬ				
Dung tích (Lit)	1,8L (3-10 người) 1,0L (1-6 người)			ZE185 ZE105
Công suất tiêu thụ	775W	775W	775W	750W
Chức năng	Hẹn giờ nấu	Bộ phận hẹn giờ đến 24 tiếng	Bộ phận hẹn giờ đến 24 tiếng	Bộ phận hẹn giờ đến 24 tiếng
	Nấu nhanh	Có	Có	Có
	Giữ ấm	12 giờ	12 giờ	5 giờ
	Thực đơn nấu tự động	13 món	13 món	11 món
	Menu	Nấu cơm	Có	Có
		Ngủ cốc	Có	Có
		Gạo lứt	Có	Có
		Cháo	Có	Có
		Hấp	Có	Có
Đặc tính	Làm bánh	Có	Có	-
	Công nghệ Fuzzy Logic	Có	Có	Có
	Lòng nấu phủ lớp bột kim cương	Có	Có	Có
	Lòng nấu chống dính	Có	Có	Có
Màu	Đen	Bạc	Nâu	Trắng
Kích thước C x R x S (mm)	249 x 265 x 386	249 x 265 x 386	241 x 261 x 385	241 x 261 x 385 / 201 x 261 x 385

Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không thông báo.

Dòng	SR-MVP187	SR-MVQ187	SR-MEV18/ SR-MEV10	SR-MVN187/SR-MVN107
NỒI CƠM ĐIỆN NẤP GÀ				
Dung tích (Lit)	1,8L	1,8L	1,8L / 1,0L	1,8L / 1,0L
Công suất tiêu thụ	630W	800W	630W / 450W	650W / 500W
Chức năng	Menu	Giữ ấm	5 giờ	5 giờ
		Nấu cơm	Có	Có
		Hấp	Có	Có
		Nấu cháo	Có	-
Đặc tính	Lòng nấu chống dính	Có	Có	Có
Màu	Hoa sen	Hoa Sakura	Bạc / Hoa lan	Bạc / Hoa lan

Dòng	SR-GA721	SR-GA321	SR-WN36	SR-E28	SR-W22	SR-W18
NỒI CƠM ĐIỆN NẤP RỜI						
Dung tích (Lit)	7,2L	3,2L	3,6L	2,8L	2,2L	1,8L
Công suất tiêu thụ	2500W	1025W	1200W	950W	730W	600W
Chức năng	Menu	Giữ ấm	5 giờ	5 giờ	5 giờ	5 giờ
		Nấu cơm	Có	Có	Có	Có
		Hấp	-	-	Có	Có
		Nấu cháo	-	-	-	-
Đặc tính	Lòng nấu chống dính	-	-	-	-	-
Màu	Bạc	Bạc	Trắng	Xám	Trắng	Bạc / Đỏ / Xanh

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng		NN-DS596	NN-CT655M	NN-GD692S	NN-GF574M	NN-CT36H	NN-GD37H	NN-GT35H
LÒ VI SÓNG CÓ NƯỚNG								
Tính năng	Hấp/Hoại nước	Có	-	-	-	-	-	-
	Đổi lưu	-	Có	-	-	Có	-	-
	Nướng	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Chức năng	Nấu nướng kết hợp	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
	Hâm nóng tự động	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
	Rã đông tự động	Inverter Turbo	Có	Inverter	Inverter Turbo	-	Inverter Turbo	Turbo
Tính năng khác	Thực đơn nấu tự động	29	16	19	23	14	15	12
	Bảng điều khiển	Điện tử	Điện tử	Cơ	Điện tử	Điện tử	Cơ	Điện tử
	Khóa an toàn trẻ em	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Khoang lò		Rộng và phẳng	-	-	Rộng và phẳng	-	-	-
Điện áp		220V	220V	220V	220V	220V	220V	220V
Công suất nấu	Vi sóng	1000W	900W	1000W	1000W	800W	950W	800W
	Nướng	1200W	1400W	1100W	1100W	1100W	1000W	1000W
	Nướng đổi lưu	-	2400W	-	-	1100W	-	-
Điện năng sử dụng	Vi sóng	1000W	1450W	1050W	850W	1270W	1150W	1270W
	Nướng	1220W	1400W	1160W	1050W	1100W	1050W	1000W
Đĩa xoay (mm)		-	Ø315	Ø340	-	Ø288	Ø285	-
Kích thước ngoài CxRxS (mm)		347 x 512 x 410	306 x 513 x 471	310 x 525 x 414	326 x 529 x 422	292 x 486 x 405	279 x 488 x 395	292 x 486 x 405
Kích thước khoang lò CxRxS (mm)		239 x 330 x 348	239 x 330 x 348	247 x 359 x 362	230 x 354 x 338	211 x 314 x 347	178 x 363 x 315	211 x 314 x 349
Dung tích khoang lò		27 lít	27 lít	31 lít	27 lít	23 lít	23 lít	23 lít
Màu		Đen	Xám bạc	Xám bạc	Đen bạc	Đen	Đen	Đen xám

Dòng		NN-ST651M	NN-ST253W	NN-ST34H	NN-SM33H
LÒ VI SÓNG KHÔNG NƯỚNG					
Tính năng	Hấp/Hoại nước	-	-	-	-
	Đổi lưu	-	-	-	-
	Nướng	-	-	-	-
Chức năng	Nấu nướng kết hợp	Có	-	Có	Có
	Hâm nóng tự động	Không	Có	Không	Không
	Rã đông tự động	Inverter Turbo	Có	Turbo	-
Tính năng khác	Thực đơn nấu tự động	15	9	9	0
	Bảng điều khiển	Điện tử	Điện tử	Điện tử	Cơ
	Khóa an toàn trẻ em	Có	Có	Có	Có
Khoang lò		-	-	-	-
Điện áp		220V	220V	220V	220V
Công suất nấu		Vi sóng 1000W	800W	800W	800W
Điện năng sử dụng		Vi sóng 1050W	1250W	1270W	1270W
Đĩa xoay (mm)		Ø340	Ø255	Ø288	Ø288
Kích thước ngoài CxRxS (mm)		310 x 525 x 388	258 x 443 x 340	287 x 485 x 400	287 x 485 x 400
Kích thước khoang lò CxRxS (mm)		251 x 355 x 365	215 x 306 x 308	227 x 315x 349	227 x 315 x 349
Dung tích khoang lò		32 lít	20 lít	25 lít	25 lít
Màu		Bạc ánh kim	Trắng	Đen xám	Xám bạc

Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không thông báo.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng	MJ-L500	MJ-DJ31	MJ-M176P
MÁY ÉP CHẬM			
Điện áp		220V-240V	220V-240V
Công suất		150W	210W-230W
Nút chỉnh tốc độ		Có	Có
Ngắt điện bảo vệ		Có	Có
Tốc độ mô tơ		45 vòng /phút	-
Hệ thống khóa an toàn*		Có	Có
Cối xay khô		-	50g
Cối xay sinh tố		-	1.5 lít
Thân máy		Thép	Nhựa cao cấp
Khối lượng (tổng)		4 kg	3,2 kg
Kích thước CxRxS (mm)		432 x 185 x 176	323 x 288 x 212
Màu		Kim loại	Trắng
Thìa khuấy		-	Có

Dòng	MJ-DJ01S	MJ-SJ01W	MJ-H100	MJ-68M
MÁY ÉP TRÁI CÂY				
Điện áp		220V-240V	220V-240V	220V-230V
Công suất		240W-270W	240W-270W	200W
Nút chỉnh tốc độ		Có	Có	-
Ngắt điện bảo vệ		Có	Có	Có
Tốc độ mô-tơ		-	-	12.500 vòng / phút
Hệ thống khóa an toàn*		Có	Có	Có
Cốc chứa		1,5 lít	-	0,6 lít
Thân máy		Thép	Nhựa cao cấp	Nhựa cao cấp
Khối lượng (tổng)		4,4 kg	2,87 kg	2,6 kg
Kích thước CxRxS (mm)		384 x 216 x 305	275x189x300	290 x 205 x 225
Màu		Kim loại	Trắng kem	Trắng kem
Thìa khuấy		-	-	-

Dòng	MX-V310	MX-V300	MX-GX1561	MX-GX1511	MX-900M	MX-SM1031	MX-GM1011
MÁY XAY SINH TỐ							
Điện áp		220V-240V	220V-240V	220V-240V	220V-240V	220V-240V	220V-240V
Công suất		220W-600W	220W-600W	230W-250W	310W - 350W	240W-260W	240W-260W
Nút chỉnh tốc độ				Bật, Tắt, Nhồi	Bật, Tắt, Nhồi	Tắt / Bật	Tắt / Bật
Ngắt điện bảo vệ				Có	Có	Có	Có
Hệ thống khóa an toàn*				Có	Có	Có	Có
Cối xay khô				50g	50g	50g	50g
Cối xay sinh tố				1,5 lít	1,5 lít	1,2 lít	1 lít
Chất liệu cối xay				Thủy tinh	Nhựa cao cấp	Nhựa cao cấp	Nhựa cao cấp
Khối lượng (tổng)				3,4 kg	1,9 kg	1,7 kg	1,7 kg
Kích thước CxRxS (mm)				425 x 179 x 236	392 x 172 x 235	388 x 172 x 223	366 x 182 x 182
Thìa khuấy		Có	Có	Có	Có	Có	Có

[*] Cơ chế an toàn: nắp an toàn, khóa an toàn, ngắt điện bảo vệ.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng	MK-F800	MK-F300
MÁY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM		
		
Điện áp	220V-240V	220V-240V
Công suất	180W-200W	180W-200W
Chức năng	Chế biến thực phẩm	Có
	Xay sinh tố	Có
	Xay đồ khô	Có
	Máy chế biến thực phẩm	-
Khối lượng (xếp xỉ)	Cối xay sinh tố	4,0 kg
	Cối xay đồ khô	3,8 kg
	Máy chế biến thực phẩm	4,35 x 264 x 265
Kích thước RxDxS (mm)	Cối xay sinh tố	406 x 264 x 265
	Cối xay đồ khô	298 x 264 x 265
	Màu	Đen
Phụ kiện	13 món	6 món

Dòng	MX-SS1	MX-GS1
MÁY XAY CẦM TAY		
		
Điện áp	220V-240V	220V-240V
Công suất	600W	600W
Tốc độ	5 tốc độ điều chỉnh	-
Chức năng	Xay trộn	Có
	Cắt	Có
	Đánh trứng	Có
	Đánh	-
Khối lượng (mô- tơ và dụng cụ đi kèm)	Xay trộn	1,0 kg
	Cắt	1,2 kg
	Đánh	1,0 kg
Kích thước CxRxS (mm) (mô- tơ và dụng cụ đi kèm)	Xay trộn	397 x 64 x 70
	Cắt	369 x 147 x 147
	Đánh trứng	457 x 60 x 68
Chiều dài dây điện	1,3 m	1,3 m

Dòng	NC-SK1	NC-GK1
BÌNH ĐUN NƯỚC ĐIỆN		
		
Điện áp	220V-240V	220V-240V
Công suất	1850W-2200W	1850W-2200W
Cửa số đo mực nước	2 bên	2 bên
Đế xoay 360 độ	Có	Có
Khối lượng (không tính phần đế)	0,9 kg	0,8 kg
Kích thước CxRxS (mm) (không tính phần đế)	230 x 217 x 154	236 x 233 x 158
Dung tích	1,6 lít	1,7 lít
Màu	Đen / Đỏ	Trắng
Chất liệu	Thép không gỉ	Nhựa

Dòng	NC-HU301P	NC-BG3000	NC-EG4000	NC-EG3000	NC-EG2200
BÌNH THUY ĐIỆN					
					
Điện áp	220V-240V	220V-240V	220V-240V	220V-240V	220V-240V
Công suất nấu nước sôi	875W	700W	700W	700W	700W
Điện năng tiêu thụ khi giữ nóng	ở 98°C	20Wh	27Wh	49Wh	40Wh
	ở 90°C	17Wh	22Wh	43Wh	39Wh
	ở 80°C	14Wh	19Wh	35Wh	31Wh
	ở 70°C	-	15Wh	30Wh	26Wh
	ở 70°C	-	15Wh	30Wh	26Wh
Khối lượng (tính cả dây)	3,1 kg	2,3 kg	2,2 kg	2,1 kg	2 kg
Kích thước CxRxS (mm) (khi quai xách ở vị trí xếp)	289 x 247 x 326	275 x 217 x 287	324 x 217 x 287	275 x 217 x 287	238 x 217 x 287
Dung tích	3,0 lít	3,0 lít	4,0 lít	3,0 lít	2,2 lít

Dòng	MK-5076M	MX-AC400 / AC350
MÁY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM / MÁY XAY ĐA NĂNG		
		
Điện áp	220V-240V	220V-240V
Công suất	210W-230W	340W-360W
Nút chỉnh tốc độ	1 tốc độ, 1 số nhồi	3 tốc độ, 1 số nhồi
Ngắt điện bảo vệ	Có	Có
Tốc độ mở to	-	-
Hệ thống khóa an toàn*	Có	Có
Chất liệu bình	Nhựa cao cấp	Thép không gỉ / Nhựa kháng lực
Khối lượng (tổng)	6,5 kg	-
Kích thước CxRxS (mm)	340 x 203 x 324	-
Màu	Trắng	Trắng
Thìa khuấy	-	Có

Dòng	NT-GT1
LÒ NƯỚNG	
	
Điện áp	220V-240V - 50/60Hz
Công suất	1200W
Khối lượng	3,2 kg
Kích thước ngoài CxRxS (mm)	214 x 377 x 271
Kích thước trong CxRxS (mm)	60 x 269 x 202
Dung tích khoang lò	9 lít
Chiều dài dây nguồn (xếp xỉ)	1 m
Màu	Trắng

Dòng	MK-GB1	MK-GH1
MÁY ĐÁNH TRỨNG		
		
Công suất	200W	200W
Tốc độ	5 tốc độ	5 tốc độ
Phụ kiện kèm theo	Thanh đánh trứng / Thanh trộn / Tô	Thanh đánh trứng / Thanh trộn
Khối lượng (xếp xỉ)	2,1 kg	1,2 kg
Kích thước CxRxS (mm)	331 x 201 x 278	134 x 88 x 184



SCR-MFR200H2 VN



SCR-MFR300DH2 VN

Dữ liệu kỹ thuật



Vật liệu cách nhiệt thân thiện với môi trường



Đèn LED



Bánh xe



Làm lạnh trực tiếp



Làm lạnh sâu



Phụ kiện: rổ đựng



Phụ kiện: cây cào đá

ĐẶC ĐIỂM:

Tủ đông Panasonic được thiết kế sang trọng, hiện đại với hai chế độ trữ đông hoặc trữ mát. Chế độ trữ đông giúp bảo quản kem, thịt, cá và đồ đông lạnh. Chế độ trữ mát dùng để bảo quản rau quả tươi xanh và đồ uống.



BẢO QUẢN THỰC PHẨM TƯƠI NGON Ở -20°C

- Cực lạnh -20°C.
- Lạnh nhanh và sâu.
- Tiết kiệm thời gian



PCM:

- Chất liệu nhựa.
- Siêu bền.
- Dễ dàng vệ sinh.
- Không rỉ sét.
- Tiết kiệm tiền.



TỰ CHỌN HAI CHẾ ĐỘ HOẠT ĐỘNG ĐÔNG HOẶC MÁT

- Dải nhiệt độ rộng.
- Chế độ đông/mát.



CÔNG NGHỆ GAS **R600A**
THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG



KHÓA BÊN NGOÀI



ĐÈN LED CHIẾU SÁNG
BÊN TRONG TỦ



BÁNH XE DI CHUYỂN

DÒNG SẢN PHẨM TỦ ĐÔNG

SCR-MFR100H2 VN



Đặc điểm:

- Tủ đông nắp cứng
- Số cửa: 1 cửa
- 1 ngăn với hai chế độ trữ đông hoặc trữ mát
- Làm lạnh nhanh và sâu lên tới -20°C
- Đèn LED chiếu sáng bên trong tủ
- Gas R600A thân thiện với môi trường

Kích thước bên ngoài:
568 x 560 x 845 mm

Dung tích thực:
97 L

SCR-MFR150H2 VN



Đặc điểm:

- Tủ đông nắp cứng
- Số cửa: 1 cửa
- 1 ngăn với hai chế độ trữ đông hoặc trữ mát
- Làm lạnh nhanh và sâu lên tới -20°C
- Đèn LED chiếu sáng bên trong tủ
- Gas R600A thân thiện với môi trường

Kích thước bên ngoài:
760 x 560 x 825 mm

Dung tích thực:
140 L

SCR-MFR200H2 VN



Đặc điểm:

- Tủ đông nắp cứng
- Số cửa: 1 cửa
- 1 ngăn với hai chế độ trữ đông hoặc trữ mát
- Làm lạnh nhanh và sâu lên tới -20°C
- Đèn LED chiếu sáng bên trong tủ
- Gas R600A thân thiện với môi trường

Kích thước bên ngoài:
980 x 560 x 825 mm

Dung tích thực:
195 L

SCR-MFR300DH2 VN



Đặc điểm:

- Tủ đông nắp cứng
- Số cửa: 2 cửa
- 1 ngăn với hai chế độ trữ đông hoặc trữ mát
- Làm lạnh nhanh và sâu lên tới -20°C
- Đèn LED chiếu sáng bên trong tủ
- Gas R600A thân thiện với môi trường

Kích thước bên ngoài:
1055 x 735 x 835 mm

Dung tích thực:
284 L

SCR-MFR400DH2 VN



Đặc điểm:

- Tủ đông nắp cứng
- Số cửa: 2 cửa
- 1 ngăn với hai chế độ trữ đông hoặc trữ mát
- Làm lạnh nhanh và sâu lên tới -20°C
- Đèn LED chiếu sáng bên trong tủ
- Gas R600A thân thiện với môi trường

Kích thước bên ngoài:

1365 x 735 x 835 mm

Dung tích thực:

400 L

SCR-MFR500DH2 VN



Đặc điểm:

- Tủ đông nắp cứng
- Số cửa: 2 cửa
- 1 ngăn với hai chế độ trữ đông hoặc trữ mát
- Làm lạnh nhanh và sâu lên tới -20°C
- Đèn LED chiếu sáng bên trong tủ
- Gas R600A thân thiện với môi trường

Kích thước bên ngoài:

1650 x 735 x 835 mm

Dung tích thực:

500 L

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Tên model	SCR-MFR100H2 VN	SCR-MFR150H2 VN	SCR-MFR200H2 VN	SCR-MFR300DH2 VN	SCR-MFR400DH2 VN	SCR-MFR500DH2 VN
Dung tích thực (Lit)	97	140	195	284	400	500
Điện áp/ Tần số (V/Hz)	220-240V/50, 60Hz			220-240V/50, 60Hz		
Nhiệt độ bên trong (°C): 5°C (chế độ mát) / -20°C (chế độ đông)	-20°C			-20°C		
Dài: mm (bên ngoài/ đóng thùng)	568/598	760/790	980/1010	1055/1085	1365/1400	1650/1685
Rộng: mm (bên ngoài/ đóng thùng)	560/582	560/582	560/582	735/780	735/780	735/780
Cao: mm (bên ngoài/ đóng thùng)	845/885	825/885	825/885	835/885	835/885	835/885
Khối lượng: kg (tính/ tổng)	31/35	34,5/38,5	39,5/43,5	-	-	-

TỦ ĐÔNG



Việc giữ nhiệt độ thích hợp để duy trì hương vị đậm đà và dưỡng chất là rất quan trọng đối với rượu vang. Tủ ướp rượu Panasonic được thiết kế để đảm bảo các điều kiện bảo quản rượu vang như nhiệt độ, ánh sáng và độ rung.



Kích thước bên ngoài (mm)

472 x 630 x 850

❖ Điều khiển nhiệt độ điện tử từ 5~16°C

❖ Dung tích lưu trữ 24 chai x 750ml (3 kệ + 1 rổ)

❖ Kính cường lực 2 lớp ngăn ánh sáng mặt trời

❖ Có sẵn khóa và đèn thấp sáng lên khi mở cửa tủ, hệ thống khử mùi.

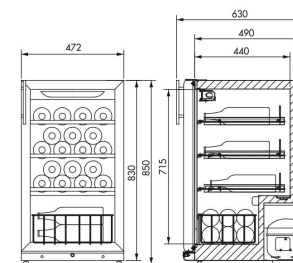
SBC-P245K(ID) 105L



Đen



Khóa



Kích thước bên ngoài (mm)

600 x 580 x 1495

❖ Nhiệt độ 5~16°C (có thể điều chỉnh)

❖ Dung tích lưu trữ 72 chai x 750ml (6 kệ)

❖ Kính cường lực 2 lớp ngăn ánh sáng mặt trời

❖ Khay đựng rượu được làm từ tấm nhôm dập nổi, hiện đại và chống ăn mòn

❖ Khóa và đèn thấp sáng lên khi mở cửa tủ

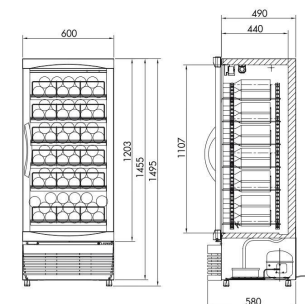
SBC-P729KVN 248L



Đen



Khóa



Kích thước bên ngoài (mm)

600 x 630 x 1732

❖ Nhiệt độ 5~16°C (có thể điều chỉnh)

❖ Dung tích lưu trữ 102 chai x 750ml (6 kệ)

❖ Kính cường lực 2 lớp ngăn ánh sáng mặt trời

❖ Khay đựng rượu được làm từ tấm nhôm dập nổi, hiện đại và chống ăn mòn

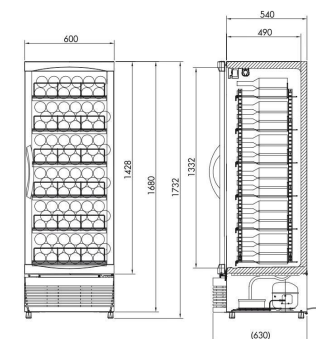
❖ Khóa và đèn thấp sáng lên khi mở cửa tủ



Đen



Khóa



Love Yourself.
Be Beautiful.

DÒNG SẢN PHẨM MÁY SẤY TÓC

1. CÔNG NGHỆ NANO



Các hạt nano có kích thước siêu nhỏ, vô hình

Hạt hơi nước thông thường khoảng 6000µm

nanoe™ 5~20nm



nanoe™ là gì?

nanoe™ là công nghệ độc quyền và tiên tiến của Panasonic giúp tạo ra các hạt chứa phân tử nước với kích thước nano. "Công nghệ tạo nước tĩnh điện" giúp ngưng kết hơi ẩm trong không khí, sau đó được phóng điện cao áp để tạo ra các hạt nanoe kích thước siêu nhỏ. Những hạt Nanoe dễ dàng thẩm thấu và nuôi dưỡng da và tóc.

Một giải pháp tiên tiến cho việc làm đẹp mái tóc



Cung cấp độ ẩm cho mái tóc mượt mà và óng ả



nanoe™ giúp làm ẩm nhằm giữ cho da đầu luôn sạch sẽ và khỏe mạnh

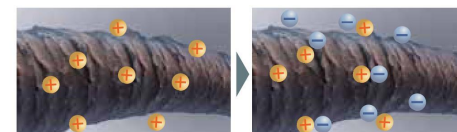
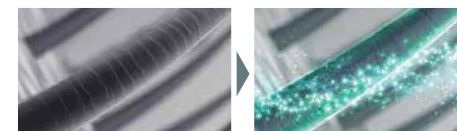


2. CÔNG NGHỆ IONITY

Ion dưỡng ẩm cho mái tóc của bạn

Chúng bao phủ bề mặt từng sợi tóc, giúp tóc giữ được độ ẩm, giúp tóc mềm mượt hơn

Thông thường tóc chúng ta mang điện tích dương, khiến tóc hay bị dựng lên. Các ion âm từ máy sấy Panasonic sẽ trung hòa điện tích, giảm tĩnh điện để giữ cho mái tóc mềm mại & suôn mượt.



3. SẤY BẢO VỆ NHIỆT



Nhẹ nhàng với tóc và da đầu

Chế độ sấy "Bảo vệ nhiệt" đảm bảo luồng gió mạnh mẽ ở một mức nhiệt độ nhẹ nhàng với tóc và da đầu giúp tránh bị tổn thương do nhiệt.



DÒNG MÁY CÔNG NGHỆ NANOE™



EH-NA65-K645

MỚI



Đầu sấy khô nhanh
xen kẽ luồng không khí
mạnh - nhẹ



EH-NA45-RP645



Đầu sấy tạo kiểu

- Công nghệ nanoe™ độc quyền giúp dưỡng ẩm sâu cho tóc và da đầu
- Đầu phát Platinum ion giúp làm lớp biểu bì, giảm tác hại của tia tử ngoại*
- 3 tốc độ sấy và 3-4 mức nhiệt độ
- Chế độ kiểm soát nhiệt dưới 50°C bảo vệ tóc
- Chức năng sấy mát
- Kèm phụ kiện đầu sấy

* Model EH-NA45

DÒNG MÁY SẤY IONITY



EH-NE81-K645

MỚI

- Công nghệ ionity với đầu phát bên ngoài giúp giữ độ ẩm và giảm tĩnh điện, đem lại mái tóc suôn mượt
- Điều chỉnh mức nhiệt và tốc độ sấy
- Chức năng sấy mát
- Chế độ sấy bảo vệ nhiệt*

* Model EH-NE81, EH-NE20



EH-NE71-P645



EH-NE64-K645



EH-NE42-N645



EH-NE11-V645



EH-NE20

DÒNG MÁY SẤY CƠ BẢN



EH-ND63-P645



EH-ND30-K645/P645



EH-ND52-V645



EH-ND51-S645



EH-ND21-P645



EH-ND30-K645/P645



EH-ND52-V645



EH-ND51-S645



EH-ND21-P645

- Công suất tối đa 1000W
- Điều chỉnh tốc độ sấy
- Chức năng sấy mát*

* Model EH-ND13, EH-ND12



EH-ND13-V645



EH-ND12-P645



EH-ND11-W645 / A645

MÁY MẠY TẠO KIỂU



EH-HS99-K645

MỚI

- Công nghệ độc quyền nanoe™ cho mái tóc suôn mượt, óng ả (EH-HS99-K645)
- Bàn là chất liệu gốm quang học hạn chế nguy cơ bay màu tóc
- Công nghệ tản nhiệt phẳng giúp phân bố nhiệt đồng đều trên bàn là
- Làm nóng nhanh, tăng nhiệt tới 100°C nhanh nhất trong 15s



EH-HV51-K645



EH-HV20-K645



EH-HV10-VP645/ W645/ K645



EH-HT45

MÁY SẤY TẠO KIỂU



EH-KE46VP645



EH-KA71-W645



EH-KA42-V645

- Tối đa 3 mức điều chỉnh nhiệt độ
- Tối đa 7 đầu tạo kiểu đi kèm
- Dây điện xoay 360°

MÁY XÔNG HƠI MẶT



EH-SA31-VP442

- 02 liệu trình làm đẹp: 3 phút & 6 phút
- Hơi nước ion kích cỡ nano tẩy sạch bụi bẩn và chất nhờn trên da
- Hỗ trợ tối ưu cho cả bước tẩy trang và trang điểm
- Thiết kế thời trang, nhỏ gọn

MÁY CẠO RÂU

ES-ST2N-K751

- 3 lưỡi dao cạo lắp trong
- Lưỡi dao nghiêng 30 độ giúp cắt êm
- Cắm biến râu
- Rửa được dưới vòi nước
- Có tổng hợp tia tóc và ria mép
- Nhập khẩu nguyên chiếc từ Nhật Bản
- Sạc điện



ES-SL41-S453

- 3 lưỡi dao cạo lắp trong
- Lưỡi dao nghiêng 30 độ giúp cắt êm
- Rửa được dưới vòi nước
- Lưỡi dao sản xuất tại Nhật Bản
- Sạc điện



ES-RT36-S451

- 3 lưỡi dao cạo lắp trong
- Lưỡi dao nghiêng 30 độ giúp cắt êm
- Rửa được dưới vòi nước
- Có tổng hợp tia tóc và ria mép
- Lưỡi dao sản xuất tại Nhật Bản
- Sạc điện



ES-SL10-K401

- 3 lưỡi dao cạo lắp trong
- Lưỡi dao nghiêng 30 độ giúp cắt êm
- Rửa được dưới vòi nước
- Lưỡi dao sản xuất tại Nhật Bản
- Sử dụng 2 pin AA



ER-GN30-K453 (Máy tỉa lông mũi)

- Lưỡi cắt an toàn, nằm trong ống trụ, chỉ cắt những sợi lông mũi dài
- Tự động ngắt
- Sử dụng 1 pin AA



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng	EH-NA65	EH-NA45	EH-NE81	EH-NE71	EH-NE64	EH-NE42	EH-NE20	EH-NE11	EH-ND63	EH-ND52	EH-ND51	EH-ND30
MÁY SẤY TÓC												
Công suất	2000W	1600W	2500W	2000W	2000W	1500W	1800W	1500W	2000W	1500W	1200W	1200W
Công nghệ NANOE™	1 đầu (phát bên ngoài)	1 đầu (phát bên ngoài)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công nghệ IONITY	-	Ion bạc kim (1 đầu phát bên ngoài)	Ion âm (1 đầu phát bên ngoài)	Ion âm (2 đầu phát bên ngoài)	Ion âm (1 đầu phát bên ngoài)	Ion âm (2 đầu phát bên ngoài)	Ion âm (1 đầu phát bên ngoài)	Ion âm (2 đầu phát bên ngoài)	-	-	-	-
Cơ chế ngắt nhiệt khi nhiệt độ cao	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Chế độ sấy bảo vệ nhiệt	-	-	✓	-	-	-	✓	-	-	-	-	-
Sấy mát	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Điều chỉnh nhiệt độ	4 mức	2 mức	3 mức	3 mức	3 mức	3 mức	3 mức	3 mức	3 mức	3 mức	3 mức	3 mức
Hoạt động êm	-	-	-	-	-	49dB	-	49dB	-	49dB	47dB	47dB
Phụ kiện đầu sấy	3 đầu (khô nhanh & tạo kiểu xoải)	2 đầu (khô nhanh & tạo kiểu)	1 đầu (tạo kiểu)	1 đầu (tạo kiểu)	1 đầu (tạo kiểu)	1 đầu (tạo kiểu)	1 đầu (tạo kiểu)	1 đầu (tạo kiểu)	1 đầu (tạo kiểu)	1 đầu (tạo kiểu)	1 đầu (tạo kiểu)	1 đầu (tạo kiểu)
Tay cầm gấp gọn	-	-	-	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓

Dòng	EH-ND21	EH-ND13	EH-ND12	EH-ND11	Dòng	EH-KE46	EH-KA71	EH-KA42	Dòng	ES-ST2N	ES-RT36	ES-SL41	ES-SL10
MÁY SẤY TÓC					MÁY SẤY TẠO KIỂU				MÁY CẠO RÂU				
Công suất	1200W	1000W	1000W	1000W	Chức năng sấy	Có	Có	Có	Mô tơ	13.000 V / Phút	10.000 V / Phút	7.600 V / Phút	7.600 V / Phút
Công nghệ NANOE™	-	-	-	-	Công nghệ IONITY	Có	-	-	Cảm biến râu	✓	-	-	-
Công nghệ IONITY	-	-	-	-	Hoạt động êm	-	Có (59dB)	-	Tổng đơ	✓	✓	-	-
Cơ chế ngắt nhiệt khi nhiệt độ cao	✓	✓	✓	✓	Điều chỉnh nhiệt độ	2 mức	3 mức	2 mức	Thời gian sạc	60 Phút	60 Phút	8 Hrs	02 Pin AA
Chế độ sấy bảo vệ nhiệt	-	-	-	-	Phụ kiện	4 đầu tạo kiểu	7 đầu tạo kiểu	4 đầu tạo kiểu	Thời gian sử dụng	45 Phút	54 Phút	21 Phút	60 Phút
Sấy mát	✓	✓	✓	-	Màu sắc	Trắng	Trắng	Tím	Điện áp sạc	100V-240V	100V-240V	100V-240V	-
Điều chỉnh nhiệt độ	3 mức	3 mức	3 mức	2 mức	Dây điện	Xoay 360°	Xoay 360°	Xoay 360°	Cao khô / ướt	✓	✓	✓	✓
Hoạt động êm	-	-	-	-					Tốc độ không đổi tới khi hết pin	✓	-	-	-
Phụ kiện đầu sấy	1 đầu (khô nhanh)	2 đầu (khô nhanh & tạo kiểu)	1 đầu (tạo kiểu)	1 đầu (tạo kiểu)					Đèn LED	2 đèn LED	2 đèn LED	-	-
Tay cầm gấp gọn	✓	-	-	-									

Dòng	EH-HS99	EH-HV51	EH-HV20	EH-HV10	EH-HT45	Dòng	EH-SA31
MÁY DUỖI & UỖN						MÁY XÔNG MẶT NANO CARE	
Nhiệt độ tối đa	230°C	230°C	230°C	210°C	180°C	Công nghệ NANO E	Có
Tăng nhiệt nhanh (thời gian đạt 100°C)	30s	15s	15s	40s	90s	Loại pin sử dụng	AA
Công nghệ NANO E™	✓	-	-	-	-	Trọng lượng	700g
Công nghệ duy trì nhiệt tối đa	✓	-	-	-	-	Kích thước (CxRxS)	215 x 105 x 145
Công nghệ gốm quang học	✓	✓	✓	✓	-		
Công nghệ tản nhiệt đều EHD	✓	✓	✓	-	-		
Điều chỉnh nhiệt độ	5 mức	5 mức	3 mức	1 mức	1 mức		
Kẹp tóc	-	-	-	-	✓		
Phụ kiện	-	5 đầu tạo kiểu	-	Mũ chụp	Túi đựng cách nhiệt		
Điện áp toàn cầu	✓	✓	✓	✓	✓		

MÁY NƯỚC NÓNG CÓ BƠM TRỢ LỰC


DH-4NP1VW
4.5kW

DH-4NP1VS
4.5kW

- Hiệu suất tốt hơn với áp lực nước thấp (0,1 kgf/cm²)
- Điều chỉnh nhiệt độ tùy ý
- Vòi sen 3 kiểu phun với tính năng chống khuẩn bằng ion Ag+
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- 9 tính năng an toàn


DH-4MP1VW
4.5kW

- Hiệu suất tốt hơn với áp lực nước thấp (0,1 kgf/cm²)
- Điều chỉnh nhiệt độ theo 3 cấp độ: Thấp/ Trung Bình/ Cao
- Vòi sen 3 kiểu phun với tính năng chống khuẩn bằng ion Ag+
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- 9 tính năng an toàn


DH-3RP2VK
3.5kW

- Hiệu suất tốt hơn với áp lực nước thấp (0,05 kgf/cm²)
- Điều chỉnh nhiệt độ theo 3 cấp độ: Thấp/ Trung Bình/ Cao
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- 9 tính năng an toàn

MÁY NƯỚC NÓNG KHÔNG CÓ BƠM TRỢ LỰC


DH-4NS3VW
4.5kW

DH-4NS3VS
4.5kW

- Điều chỉnh nhiệt độ tùy ý
- Vòi sen 3 kiểu phun với tính năng chống khuẩn bằng ion Ag+
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- 9 tính năng an toàn


DH-4MS1VW
4.5kW

- Điều chỉnh nhiệt độ theo 3 cấp độ: Thấp/ Trung Bình/ Cao
- Vòi sen 3 kiểu phun với tính năng chống khuẩn bằng ion Ag+
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- 9 tính năng an toàn


DH-3RL2VH
3.5kW

- Điều chỉnh nhiệt độ theo 3 cấp độ: Thấp/ Trung Bình/ Cao
- Vòi sen tròn 1 chế độ
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- 9 tính năng an toàn

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng	DH-4NS3VW/VS	DH-4MS1VW	DH-3RL2VH	DH-4NP1VW/ VS	DH-4MP1VW	DH-3RP2VK
MÁY NƯỚC NÓNG	Không bơm trợ lực			Có bơm trợ lực		
Nguồn điện	AC 220V/50Hz	AC 220V/50Hz	AC 220V/50Hz	AC 220V/50Hz	AC 220V/50Hz	AC 220V/50Hz
Công suất	4,5kW	4,5kW	3,5kW	4,5kW	4,5kW	3,5kW
Kích thước (CxRxS) mm	420 x 185 x 85	420 x 185 x 85	380 x 190 x 93	380 x 200 x 89	450 x 170 x 97	380 x 190 x 93
Trọng lượng kg	2,2	1,7	1,6	2,2	4,0	2,7
Áp lực nước	Max	3.87 kgf/cm ²	3.87 kgf/cm ²	3.87 kgf/cm ²	3.87 kgf/cm ²	3.87 kgf/cm ²
	Min	0.1 kgf/cm ²	0.1kgf/cm ²	0.05 kgf/cm ²	0.1 kgf/cm ²	0.05kgf/cm ²
Điều chỉnh nguồn điện & nhiệt độ	Điều chỉnh công suất tùy ý, nhiệt độ cao nhất ở vị trí "Cao"	Điều chỉnh công suất theo 3 cấp độ: Thấp/Trung Bình/Cao	Điều chỉnh công suất theo 3 cấp độ: Thấp/Trung Bình/Cao	Điều chỉnh công suất tùy ý, nhiệt độ cao nhất ở vị trí "Cao"	Điều chỉnh công suất theo 3 cấp độ: Thấp/Trung Bình/Cao	Điều chỉnh công suất theo 3 cấp độ: Thấp/Trung Bình/Cao
Nhiệt độ	2L/min	25°C 20°C	25°C 20°C	25°C 20°C	25°C 20°C	25°C 20°C
	3L/min	51°C 46°C	51°C 46°C	45°C 40°C	51°C 46°C	45°C 40°C
	4L/min	42°C 37°C	42°C 37°C	39°C 34°C	42°C 37°C	39°C 34°C
	5L/min	38°C 33°C	38°C 33°C	35°C 30°C	38°C 33°C	35°C 30°C
		35°C 30°C	35°C 20°C	33°C 28°C	35°C 30°C	33°C 28°C
Hệ thống ngừng nước	1 nút nhấn	1 nút nhấn	Vặn xoay	1 nút nhấn	1 nút nhấn	Vặn xoay
Thân máy	Trắng/Bạc nhựa ABS siêu bền	Trắng nhựa ABS siêu bền	Trắng nhựa ABS siêu bền	Trắng/Bạc nhựa ABS siêu bền	Trắng nhựa ABS siêu bền	Trắng nhựa ABS siêu bền
Kiểu dáng vòi sen	Oval	Tròn	Tròn	Oval	Tròn	Tròn
Vòi sen	3 chế độ	3 chế độ	1 chế độ	3 chế độ	3 chế độ	1 chế độ
9 tính năng an toàn	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Tính năng chống khuẩn vòi sen	Có	Có	Không	Có	Có	Không
Phụ kiện	Thanh trượt	Có	Có	Có	Có	Có
	Khay xả bóng	Không	Có	Không	Không	Có
Bộ lọc nước	Có	Có	Có	Có	Có	Có



BỘ SƯU TẬP QUẠT
2018

INTELLIGENT ECO SENSORS



-



- 


















-



-



-



F-409KB/ F-409KBE/ F409KMR

- Công suất: 51W
- Lưu lượng gió: 63CMH
- Chế độ gió theo nhịp (Rhyth)
- 3 cấp độ gió
- Có điều khiển từ xa
- Hẹn giờ tắt: 1-3-6 giờ



F-407WGO

- 3 cấp độ gió
- Có trang bị đèn ngủ
- Chiều cao quạt: 143-171 cm



F-308NHB/ F-308NHP

- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Động cơ được thiết kế mỏng và gọn nhẹ
- 3 cấp độ gió
- Điều khiển từ xa
- Hẹn giờ tắt 1-2-4 giờ
- Chiều cao quạt: 91-105 cm



F-307KHS/ F-307KHB

- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- 3 cấp độ gió
- Điều khiển từ xa
- Hẹn giờ tắt 1-2-4 giờ
- Chiều cao quạt: 66-85 cm
- Mạng lọc không khí chống bụi và kháng khuẩn



QUẠT TRẦN 05 CÁNH



F-60UFN

- Động cơ DC tiết kiệm điện
- Tích hợp đèn LED có thể thay đổi theo 4 cấp độ màu sắc ánh sáng
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ
- 9 cấp độ gió, Lưu lượng gió 235CMH
- 8 chế độ hẹn giờ Tắt (1-8 giờ)/8 chế độ hẹn giờ Mở (1-8 giờ)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD
- Công suất 57W (motor: 37W, đèn: 20W)
- Kích thước: Đường kính cánh 150 cm, Chiều dài ti 28.8 cm



F-60TAN

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 37W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng cảm biến nhiệt độ Econavi - điều chỉnh lượng gió theo môi trường xung quanh nhằm tạo ra tốc độ gió thoải mái nhất cho cơ thể (thông tin chi tiết vui lòng xem lại trang 5)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ
- 9 cấp độ gió, Lưu lượng gió 235CMH
- 8 chế độ hẹn giờ Tắt (1-8 giờ)/8 chế độ hẹn giờ Mở (1-8 giờ)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD
- Kích thước: Đường kính cánh 150 cm, Chiều dài ti 28.8 cm





F-60XDN

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 37W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên 1/f Yuragi
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 235CMH
- 8 chế độ hẹn giờ Tắt [1-8 giờ]/8 chế độ hẹn giờ Mở [1-8 giờ]
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD
- Kích thước: Đường kính cánh 150cm, Chiều dài từ 28.8cm



F-60WWK

- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên 1/f Yuragi
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ
- 7 cấp độ gió, lưu lượng gió 220CMH
- 8 chế độ hẹn giờ [1-8 giờ]
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD
- Công suất 76W
- Kích thước: Đường kính cánh 150cm, chiều dài từ 31.8cm



F-60TDN

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 37W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên 1/f Yuragi
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 235CMH
- 8 chế độ hẹn giờ Tắt [1-8 giờ]/8 chế độ hẹn giờ Mở [1-8 giờ]
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD
- Kích thước: Đường kính cánh 150cm, Chiều dài từ 28.8cm



QUẠT TRẦN 4 CÁNH



F-56MPG-GO (Màu vàng ánh kim)
F-56MPG-S (Màu bạc)

- Dây an toàn
- Công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 3 cấp độ gió, công suất 59W
- Lưu lượng gió 182CMH
- Có điều khiển từ xa
- Kích thước: Đường kính cánh 140cm, Chiều dài từ 27.3cm





F-56XPG

- Dây an toàn
- Công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 3 cấp độ gió, công suất 59W
- Lưu lượng gió 191CMH
- Có điều khiển từ xa
- Kích thước: Đường kính cánh 140cm, Chiều dài ti 30cm



F-56MZG-GO (Màu vàng ánh kim)
F-56MZG-S (Màu bạc)

- Dây an toàn
- Công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 3 cấp độ gió, công suất 59W
- Lưu lượng gió 182CMH
- Có điều khiển từ xa
- Kích thước: Đường kính cánh 140cm, Chiều dài ti 40cm



QUẠT TRẦN 3 CÁNH



GLOSS-GOLD

- Dây an toàn
- Công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- Cánh quạt được gia cố thêm lúc vận hành
- 5 cấp độ gió, công suất 66W
- Lưu lượng gió 215CMH
- Kích thước: Đường kính cánh 150cm



MATT-GOLD



F-60MZ2 (Chiều dài ti: 50cm)
F-60MZ2-S (Chiều dài ti: 30cm)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng	F-VXK70A			F-PXM55A			F-PXL45A			F-PXM35A			F-PXJ30A		
MÁY LỌC KHÔNG KHÍ															
	Trắng			Vàng			Trắng			Xanh / Bạc			Xám		
	52			42			33			26			20		
	Cao	T8	Thấp	Cao	T8	Thấp	Cao	T8	Thấp	Cao	T8	Thấp	Cao	T8	Thấp
	6.3	3.1	1.9	5.5	2.5	1.0	4.5	2.3	1.0	3.5	2.0	1.9	2.8	1.8	0.8
Điện tiêu thụ (W)	58	15	10	4.9	11	7	4.2	13	6.5	20	9	10	30	22	15
Độ ồn (dB(A))	53	36	25	52	32	18	52	39	22	44	32	25	44	35	21
Bộ lọc HEPA	✓			✓			✓			✓			-		
Tuổi thọ tấm lọc	10			10			3			3			2		
Tấm lọc khí tích hợp (năm)	10			10			3			3			2		
Tấm lọc mùi (năm)	10			10			3			3			2		
Đèn báo thay tấm lọc	✓			✓			✓			✓			✓		
Loại động cơ	DC một chiều			DC một chiều			DC một chiều			DC một chiều			AC xoay chiều		
Lưu lượng không khí 3 chiều	✓			✓			✓			✓			✓		
Econavi										-			-		
Chế độ tự động	✓			✓			✓			✓			✓		
Chế độ nhanh	-			✓			✓			✓			✓		
Chế độ ngủ (8 giờ)	✓			✓			✓			✓			✓		
Spot Air Mode	✓			✓			✓			-			-		
Cảm biến	Bụi/ Mùi/ Độ ẩm/ Chuyển động			Bụi/ Mùi			Bụi/ Mùi			Mùi			Mùi		
Cảm biến ánh sáng	✓			✓			✓			-			-		
Đèn báo sạch	✓			✓			✓			✓			✓		
Khóa trẻ em	✓			✓			✓			-			-		
Dẫn động êm	✓			✓			✓			✓			-		
Kích thước [CxRxS] [mm]	636 x 398 x 205			580 x 300 x 205			580 x 300 x 205			520 x 300 x 198			540 x 311 x 210		
Khối lượng (kg)	10.2			5.8			5.9			4.8			4.3		

Dòng	F-409KB/BE/ KMR	F-407WGO	F-307KHS/KHB	F-308NHB/ NHP
QUẠT ĐỨNG				
	Quạt Đứng	Quạt Đứng	Quạt Đứng	Quạt Đứng
	Công suất (W)	51W	53.5W	37W
	Vòng quay/ phút	764 - 1172	848 - 1175	810 - 1080
	Tốc độ gió (m/ phút)	228m/ phút	252m/ phút	201m/ phút
Lưu lượng gió (m³/ phút)	Max	63	76	51
Đường kính cánh	Min	40	40	30

Dòng	F-60UFN	F-60TAN	F-60XDN	F-60TDN	F-60WWK	F-56MPG-GO F-56MPG-S	F-56XPG	F-56MZG-S F-56MZG-GO	F-60MZ2 F-60MZ2-S
QUẠT TRẦN									
	Công suất (W)	37-57	37	37	76	59	59	59	66
	Vòng quay/ phút	80-228	80-228	80-228	83-183	83-184	87-170	83-184	94-225
	Tốc độ gió (m/ phút)	200	200	200	191	149	142	149	150
	Lưu lượng gió (m³/ phút)	Max	235	235	235	220	182	191	215
Đường kính cánh	Min	150	150	150	150	140	140	140	150
Chiều dài tỉ	cm	28.8	28.8	28.8	31.8	27.3	30.0	40	50 30
Trọng lượng	kg	6.2	5.3	5.3	5.3	8	7	6.7	6.9
Số cánh	cánh	5	5	5	5	4	4	4	3



Bảo vệ chống rò rỉ

- **Lợi ích sử dụng:** Bảo vệ thiết bị của bạn khỏi hư hại

- **Áp dụng với các sản phẩm:**



TRIPLE TOUGH COATING

Bao phủ cực tiếp xúc 3 lớp

- **Lợi ích sử dụng:** Tiếp xúc tốt với thiết bị

- **Áp dụng với các sản phẩm:**



EXTRA POWER FORMULA

Công thức năng lượng vượt trội

- **Lợi ích sử dụng:** Sử dụng cho các thiết bị cao cấp và đòi hỏi hiệu suất cao

- **Áp dụng với các sản phẩm:**

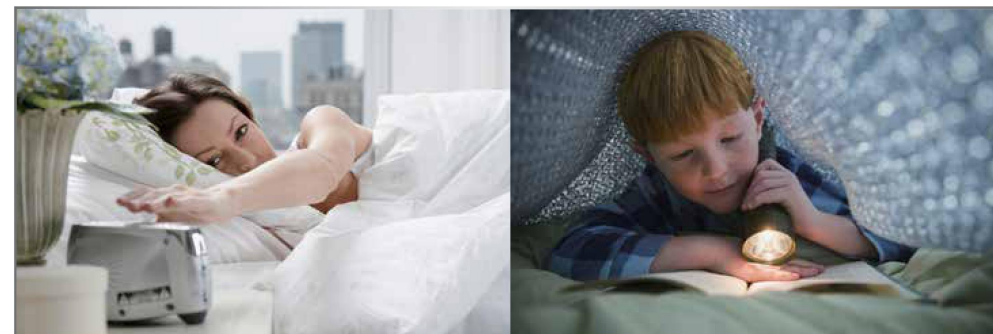


Sử dụng đúng cách khi biết các đặc tính của pin

	Pin Alkaline	Pin EVOLTA	Pin Manganese	Pin Sạc		Pin Alkaline	Pin EVOLTA	Pin Manganese	Pin Sạc
Tai nghe	○	●	○	○	Máy hút bụi cầm tay	○	●	○	○
Máy nghe nhạc	○	●	○	☆	PDA	○	●	○	○
Hệ thống liên lạc	○	●	○	○	Máy ảnh	○	●	○	☆
Xe hơi đồ chơi	○	●	○	○	DSC	○	●	○	○
Máy chơi điện tử	○	●	○	☆	Đồng hồ	○	●	○	○
Đèn pin lớn	○	●	○	☆	Máy cạo râu	○	●	○	○
Đèn pin nhỏ	○	●	○	○	Điều khiển từ xa	○	●	○	○
	○	●	○	○	Hệ thống đánh lửa	○	●	○	○

Được khuyến dùng cho thiết bị có công suất lớn ☆

Được khuyến dùng ○ & ○



• Sản xuất tại Indonesia



• Sản xuất tại Trung Quốc

DÒNG PIN EVOLTA



- Sản xuất tại Thái Lan
- Năng lượng vượt trội
- Bảo phủ cực tiếp xúc 3 lớp

Thích Hợp Cho Thiết Bị



DÒNG PIN ALKALINE



- Sản xuất tại Thái Lan
- Bền
- Hiệu suất cao và bền bỉ

Thích Hợp Cho Thiết Bị



DÒNG PIN MANGANESE



- Sản xuất tại Indonesia
- Năng lượng vượt trội và bền bỉ
- Bảo vệ chống rò rỉ

Thích Hợp Cho Thiết Bị



DÒNG PIN ENELOOP

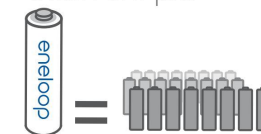


- Sản xuất tại Nhật Bản, Trung Quốc
- Sử dụng nhiều lần
- Giảm chi phí

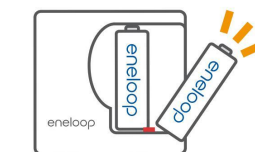
Thích Hợp Cho Thiết Bị



Reduce
Giảm chi phí



Reuse
Sử dụng nhiều lần



DÒNG PIN NÚT



- Sản xuất tại Indonesia, Nhật Bản

Thích Hợp Cho Thiết Bị

